



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 75 + 76

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

18/10/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 137/2025/NQ-HĐND quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 07 năm 2025	3
18/10/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 138.2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La	5

UBND TỈNH

18/10/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 108/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.	6
20/10/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 110/2025/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025.	18
22/10/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 111/2025/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.	101

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**UBND TỈNH**

26/10/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2656/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và văn bản hướng dẫn của Bộ Tư pháp trên địa bàn tỉnh Sơn La.	104
28/10/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2664/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến toàn trình cho UBND các xã, phường năm 2025	111

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 137/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01/7/2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận 183-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

Xét Tờ trình số 630/TTr-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1186/BC-PC ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại Nghị quyết số

07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận 183-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm:

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động.
2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu.
3. Người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

Điều 3. Mức trợ cấp

1. Đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách có thời gian làm việc từ đủ 60 tháng trở lên: Được hưởng mức trợ cấp một lần bằng 04 tháng tiền lương hoặc thù lao hiện hưởng.

2. Đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách có thời gian làm việc dưới 60 tháng: Được hưởng mức trợ cấp một lần bằng 03 tháng tiền lương hoặc thù lao hiện hưởng.

3. Đối với người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động: Được hưởng mức trợ cấp một lần bằng 02 tháng tiền lương hiện hưởng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách của tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 35 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 138/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của UBND tỉnh;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết 26/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về
hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH1 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa

hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND ban hành Quyết định quy định một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND
ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ nêu tại Điều 4 Quy định này trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm: Điều kiện hoạt động đo đạc và bản đồ, sử dụng sản phẩm đo đạc và bản đồ; các hoạt động đo đạc và bản đồ, đo đạc và thành lập các loại bản đồ; lập, thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ; kiểm tra, thẩm định và xác nhận sản phẩm bản đồ; giao nộp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Quy định này không áp dụng đối với hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của quân đội nhân dân và công an nhân dân.

3. Các quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ không nêu trong Quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ, quản lý, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Điều kiện hoạt động đo đạc và bản đồ, sử dụng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức phải có giấy phép hoạt động, cá nhân phải có chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ do cơ quan có thẩm quyền cấp và đang còn hiệu lực mới được tham gia hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ, xuất bản bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La; hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức, cá nhân phải phù hợp với công việc theo danh mục được cấp tại giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

2. Các sản phẩm đo đạc và bản đồ trước khi đưa vào sử dụng làm tài liệu, hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính, hồ sơ quản lý nhà nước phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu chất lượng và ký xác nhận sản phẩm đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định.

3. Bản đồ phải ghi rõ cơ sở pháp lý, cơ sở toán học, nguồn gốc xuất xứ, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận mới được lưu trữ, lưu hành sử dụng.

Trường hợp xuất bản phải có giấy phép theo quy định của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội.

Các loại bản đồ không có giấy phép xuất bản hoặc chưa được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, cho phép bằng văn bản thì không được sử dụng, phát hành hay niêm yết tại trụ sở hoặc nơi công cộng.

Điều 4. Các hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 16 Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội (*sau đây gọi là Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018*) đối với phần đất liền thuộc phạm vi của UBND tỉnh Sơn La quản lý và khoản 4 Điều 19 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018.

2. Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành quy định tại các khoản 1, 3, 4, 7, 8, 9, 10 Điều 22 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018.

Điều 5. Đo đạc và thành lập các loại bản đồ

1. Cơ sở toán học

a) Thực hiện theo Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; Điều 3, 4, 5 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính và Điều 5 Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2000, 1:5.000.

b) Những công trình đo đạc và bản đồ đã hoàn thành ở hệ quy chiếu và hệ tọa độ HN-72, hệ tọa độ tự do hoặc hệ tọa độ chuyên ngành khác phải chuyển kết quả cuối cùng sang hệ quy chiếu và hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 104°00', múi chiếu 3° trước khi đưa vào sử dụng.

2. Nội dung bản đồ

a) Đo đạc, thành lập và biên tập nội dung bản đồ địa hình, bản đồ nền địa lý và các loại bản đồ chuyên ngành thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan chuyên ngành.

b) Đo đạc thành lập, biên tập bản đồ địa chính

Nội dung trình bày bản đồ đối với các sản phẩm bản đồ địa chính theo quy định tại Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*sau đây gọi là Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT*).

Đối với trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bồi thường, giải phóng mặt bằng; đấu giá quyền sử dụng đất và mục đích quản lý đất đai khác thì phải thể hiện trọn thửa đất có ảnh hưởng bởi chỉ giới dự án để thực

hiện cập nhật, chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa chính trừ trường hợp các thửa đất là đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất thì được đo đạc không trọn thửa và thực hiện theo khoản 3 Điều 15 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

c) Bản đồ hiện trạng địa hình *(là bản đồ chuyên ngành phục vụ các công trình, dự án đầu tư xây dựng, phản ánh hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo đạc, thể hiện cả nội dung địa chính và các yếu tố địa hình)*:

Thể hiện ranh giới các thửa đất, chủ sử dụng đất; các chỉ giới về quy hoạch; ranh giới sử dụng đất theo các quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền *(nếu có)*. Thể hiện chỉ giới thực hiện dự án để minh họa lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Thể hiện nội dung địa chính theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT như: Chủ sử dụng đất *(hoặc chủ đầu tư)*, địa điểm, ranh giới các thửa đất, loại đất; các chỉ giới về quy hoạch; ranh giới sử dụng đất theo các quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ giới thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền *(nếu có)*.

Thể hiện nội dung địa hình theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*.

d) Biên tập bản đồ

Ký hiệu và phân lớp được quy định tại các quy định ký hiệu bản đồ hiện hành; các ký hiệu cho công trình ngầm chưa được quy định cụ thể cần ghi chú rõ trên bản đồ, các lớp đối tượng công trình ngầm chưa có quy định cụ thể cần được phân lớp theo nhóm đối tượng có cùng tính chất, công dụng.

3. Mẫu khung và trình bày khung bản đồ

a) Bản đồ địa chính thực hiện theo mẫu quy định tại mục III Phụ lục 22 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; được sửa đổi bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Bản đồ hiện trạng địa hình thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia được đơn vị thi công xác nhận sản phẩm thi công, đơn vị tư vấn giám sát, kiểm tra xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, chủ đầu tư xác nhận nghiệm thu sản phẩm trên bản đồ hiện trạng địa hình.

c) Các loại bản đồ chuyên ngành khác thực hiện theo quy định của các Bộ chuyên ngành có liên quan.

Điều 6. Lập đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ

1. Nguyên tắc

a) Các công trình, dự án đo đạc và bản đồ phải lập đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Phương án nhiệm vụ trình cơ quan quy định tại Điều 7 Quy định này thẩm định, cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt trước khi lựa chọn đơn vị thi công, đơn vị giám sát, kiểm tra để tổ chức thực hiện.

b) Chủ đầu tư sử dụng lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện và năng lực được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ có nội dung “Lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành” để lập đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ công trình đo đạc và bản đồ.

c) Việc lập dự toán kinh phí phải dựa trên định mức, đơn giá đo đạc và bản đồ do UBND tỉnh Sơn La và cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Nội dung

a) Nội dung đề án, dự án tùy thuộc theo quy định của từng chuyên ngành, ngoài ra phải đảm bảo các nội dung quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Nội dung Thiết kế kỹ thuật - dự toán lập theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

c) Nội dung của Phương án nhiệm vụ lập theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ

1. Đối với đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ sử dụng ngân sách Nhà nước

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định nội dung kỹ thuật.

b) Chủ đầu tư thẩm định nội dung dự toán.

c) Cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

2. Đối với đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ không sử dụng ngân sách Nhà nước

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định nội dung kỹ thuật theo đề nghị của Cơ quan quyết định đầu tư.

b) Cơ quan quyết định đầu tư tự tổ chức thẩm định hoặc thuê đơn vị có năng lực để thẩm định dự toán kinh phí.

c) Đối với Phương án nhiệm vụ đo đạc theo nhu cầu của chủ đầu tư, người sử dụng đất, trích đo đơn lẻ phục vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì chủ đầu tư tự thẩm định trước khi phê duyệt.

3. Căn cứ, thời gian thẩm định

a) Căn cứ để thẩm định bao gồm: Hồ sơ năng lực tổ chức lập đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ; báo cáo khảo sát; bản đồ khoanh vẽ và các hồ sơ tài liệu sử dụng trong quá trình khảo sát; bản đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ (*kèm theo file số*); các văn bản, hình ảnh, dữ liệu sử dụng làm căn cứ để lập đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ.

b) Thời gian thẩm định không quá 15 (*mười lăm*) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ sản phẩm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 8. Kiểm tra, thẩm định và xác nhận sản phẩm bản đồ

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan (*nếu có*) tổ chức kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, sản phẩm, ban hành Thông báo kết quả kiểm tra đối với các sản phẩm hoạt động đo đạc bản đồ được quy định tại Điều 4 Quy định này; xác nhận đối với sản phẩm hoạt động đo đạc bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính theo thẩm quyền.

2. Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính theo thẩm quyền, trừ các trường hợp sau:

a) Thuộc thẩm quyền kiểm tra, ký duyệt của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

b) Trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.

3. UBND cấp xã thực hiện ký xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng vào bản đồ địa chính và mảnh trích đo bản đồ địa chính. Trừ trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

4. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi đã được người sử dụng đất và đơn vị đo đạc ký xác nhận.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ có chức năng kiểm tra phải có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, thẩm định.

6. Chủ đầu tư tổ chức giám sát, kiểm tra, nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 (*sau đây gọi là Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT*) của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*); xác nhận sản phẩm theo thẩm quyền. Đối với trường hợp đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính thì thực hiện giám sát, kiểm tra, nghiệm thu theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Sơn La.

7. Căn cứ để kiểm tra, xác nhận sản phẩm, bao gồm:

- a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm cấp chủ đầu tư;
- b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm cấp đơn vị thi công;
- c) Sản phẩm đo đạc và bản đồ dạng giấy và dạng số theo quy định sau khi đã được đơn vị tư vấn giám sát kiểm tra, xác nhận chất lượng, khối lượng;
- d) Bản đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ kèm theo quyết định phê duyệt.
- đ) Các văn bản, tài liệu, hồ sơ có liên quan trong quá trình thực hiện hiện dự án.

Điều 9. Giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thành lập theo quy định này được giao nộp tại Trung tâm Chuyển đổi số và Thông tin, dữ liệu thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thời hạn giao nộp 10 ngày (*kể từ ngày nghiệm thu cấp chủ đầu tư*) để quản lý, lưu trữ, cập nhật, cung cấp, khai thác theo quy định.

2. Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ giao nộp được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT.

Đối với sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

Tài liệu giao nộp đối với từng loại bản đồ chuyên ngành ngoài quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT có thể được quy định bổ sung cho phù hợp với từng chuyên ngành nhưng phải được quy định cụ thể trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc giao nộp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường được thực hiện theo quy định của Luật lưu trữ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a) Sản phẩm giao nộp phải được thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Chủ đầu tư, đơn vị thi công, đơn vị kiểm tra chất lượng và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật ký tên, đóng dấu xác nhận trong các tài liệu theo quy định, được Trung tâm Chuyển đổi số và thông tin, dữ liệu thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trước khi nhập kho và cho phép nhập kho bằng văn bản.

b) Biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hoặc phiếu nhập kho của Trung tâm Chuyển đổi số và thông tin, dữ liệu là căn cứ để quyết toán và thanh toán công trình, dự án.

Điều 10. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin từ dữ liệu đo đạc và bản đồ

Việc cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin từ dữ liệu đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định của Luật Đo đạc và bản đồ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và quy định của địa phương (*nếu có*).

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước**1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành định mức, về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền của UBND tỉnh; tổ chức thẩm định đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - Dự toán, Phương án nhiệm vụ theo quy định tại Điều 7 của Quy định này; kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ và xác nhận sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy định này.

b) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 22 Điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

2. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

a) Quản lý, cung cấp, khai thác, cập nhật, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

b) Cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

3. Các sở, ban, ngành, chủ đầu tư dự án có hoạt động đo đạc và bản đồ

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong lập, thẩm định, triển khai, nghiệm thu, giao nộp sản phẩm, công trình đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

b) Chịu trách nhiệm lập và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định nội dung kỹ thuật trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.

c) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn.

b) Thực hiện tốt công tác quản lý và triển khai hoạt động đo đạc và bản đồ tại địa phương theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng kế hoạch, dự án về đo đạc và bản đồ của địa phương, đảm bảo phù hợp với kế hoạch, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh và triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

d) Ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động đo đạc, bản đồ và bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc, bản đồ tại địa phương.

đ) Phối hợp với các ngành để tiếp nhận, quản lý hệ thống bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính, mốc quy hoạch xây dựng, giao thông theo quy định.

e) Hàng năm báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ, tình trạng công trình hạ tầng đo đạc gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ và pháp luật có liên quan khác khi tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ.

2. Chủ đầu tư và đơn vị thi công công trình đo đạc và bản đồ có trách nhiệm lập hồ sơ và bàn giao công trình cho UBND cấp xã nơi đặt công trình theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc theo quy định của pháp luật.

4. Không được cản trở hoặc gây khó khăn cho người có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ.

5. Đề xuất và kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về xuất bản định chỉ phát hành hoặc thu hồi: Các ấn phẩm bản đồ có sai sót về việc thể hiện địa giới hành chính, địa danh; sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật; sản phẩm bản đồ có nội dung thuộc phạm vi nghiêm cấm theo quy định của Luật Xuất bản.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với đề án, dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án nhiệm vụ chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

3. Đối với các sản phẩm đo đạc và bản đồ đã thực hiện, hoàn thành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa bàn giao thì thực hiện bàn giao sản phẩm theo quy định của Quyết định này.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND cấp xã tổ chức thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ngành, địa phương, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời thông tin, phản ánh (*bằng văn bản*) qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I**ĐỀ CƯƠNG THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN**

(Kèm theo Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh)

1. Sự cần thiết
2. Cơ sở pháp lý
3. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ
4. Đặc điểm tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng sử dụng đất của địa phương nơi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính
5. Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính của địa phương; hiện trạng và khả năng sử dụng tài liệu đo đạc và bản đồ, gồm bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, tài liệu ảnh, các loại tài liệu, bản đồ khác và hồ sơ địa giới đơn vị hành chính
6. Hiện trạng nguồn nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng quản lý đất đai của địa phương và các đơn vị thuộc nếu có
7. Xác định khối lượng từng hạng mục công việc
- Đối với trường hợp lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 181 Luật Đất đai thì căn cứ tình hình thực tế, xác định các vị trí, khu vực, số lượng và mật độ mốc ranh giới cần thực hiện cắm trên thực địa
8. Thiết kế và giải pháp kỹ thuật
9. Dự toán kinh phí
10. Đánh giá tính khả thi và rủi ro thực hiện
11. Đóng gói, giao nộp sản phẩm
12. Tổ chức thực hiện.

Phụ lục II**ĐỀ CƯƠNG PHƯƠNG ÁN NHIỆM VỤ**

(Kèm theo Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh)

1. Căn cứ lập phương án nhiệm vụ
2. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ
3. Xác định khối lượng từng hạng mục công việc
4. Giải pháp kỹ thuật thực hiện

Đối với trường hợp trích đo bản đồ địa chính thì trong phương án nhiệm vụ phải có giải pháp biên tập mảnh bản đồ địa chính có thửa đất trích đo và mảnh trích đo bản đồ địa chính

5. Kinh phí thực hiện
6. Ký xác nhận sản phẩm, đóng gói, giao nộp
7. Tổ chức thực hiện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh
Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

1. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.1. Thành phố Sơn La như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.1. Thành phố Sơn La” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND thành “Bảng 5.1. Phường Tô Hiệu, Phường Chiềng An, Phường Chiềng Cơi, Phường Chiềng Sinh (Thành phố Sơn La cũ)”.

b) Điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.1. Phường Tô Hiệu, Phường Chiềng An, Phường Chiềng Cơi, Phường Chiềng Sinh (Thành phố Sơn La cũ).

(có Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.2. Huyện Quỳnh Nhai như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.2. Huyện Quỳnh Nhai” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.2. Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Chiên, xã Mường Giôn, xã Mường Sại (Huyện Quỳnh Nhai cũ)”.

b) Điều chỉnh tên một số tuyến đường, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, bỏ một tuyến đường thuộc Bảng 5.2. xã Quỳnh Nhai, xã Mường Chiên, xã Mường Giôn, xã Mường Sại (Huyện Quỳnh Nhai cũ).

(có Phụ lục II, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo)

3. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.3. Huyện Thuận Châu như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.3. Huyện Thuận Châu” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND thành “Bảng 5.3. Xã Thuận Châu, xã Chiềng La, xã Nậm Lầu, xã Muối Nọi, xã Mường Khiêng, xã Co Mạ, xã Bình Thuận, xã Mường É, xã Long Hẹ, xã Mường Bám (Huyện Thuận Châu cũ)”.

b) Điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.3. Xã Thuận Châu, xã Chiềng La, xã Nậm Lầu, xã Muối Nọi, xã Mường Khiêng, xã Co Mạ, xã Bình Thuận, xã Mường É, xã Long Hẹ, xã Mường Bám (Huyện Thuận Châu cũ).

(có Phụ lục III kèm theo)

4. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.4. Huyện Mường La như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.4. Huyện Mường La” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.4. Xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến (Huyện Mường La cũ)”.

b) Điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.4. Xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến (Huyện Mường La cũ).

(có Phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.5. Huyện Sông Mã như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.5. Huyện Sông Mã” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.5. Xã Bó Sinh, xã Chiềng Khương, xã Mường Hung, xã Chiềng Khoong, xã Mường Lầm, xã Nậm Ty, xã Sông Mã, xã Huổi Một, xã Chiềng Sơ (Huyện Sông Mã cũ)”.

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường, bỏ một tuyến đường thuộc Bảng 5.5. Xã Bó Sinh, xã Chiềng Khương, xã Mường Hung, xã Chiềng Khoong, xã Mường Lầm, xã Nậm Ty, xã Sông Mã, xã Huổi Một, xã Chiềng Sơ (Huyện Sông Mã cũ).

(có Phụ lục V, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04 kèm theo)

6. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.6. Huyện Sốp Cộp như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.6. Huyện Sốp Cộp” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.6. Xã Sốp Cộp, xã Púng Bánh, xã Mường Lạn, xã Mường Lèo (Huyện Sốp Cộp cũ)”.

b) Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.6. Xã Sốp Cộp, xã Púng Bánh, xã Mường Lạn, xã Mường Lèo (Huyện Sốp Cộp cũ).

(có Phụ lục VI, Biểu số 01, Biểu số 02 kèm theo)

7. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.7. Huyện Mai Sơn như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.7. Huyện Mai Sơn” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi,

bổ sung bởi Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.7. Xã Chiềng Mai, xã Mai Sơn, xã Phiêng Păn, xã Chiềng Mung, xã Phiêng Cầm, xã Mường Chanh, xã Tà Hộc, xã Chiềng Sung (Huyện Mai Sơn cũ)”

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường, bỏ một tuyến đường thuộc Bảng 5.7. Xã Chiềng Mai, xã Mai Sơn, xã Phiêng Păn, xã Chiềng Mung, xã Phiêng Cầm, xã Mường Chanh, xã Tà Hộc, xã Chiềng Sung (Huyện Mai Sơn cũ).

(có Phụ lục VII, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo)

8. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.8. Huyện Yên Châu như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.8. Huyện Yên Châu” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.8. Xã Yên Châu, xã Chiềng Hặc, xã Lóng Phiêng, xã Yên Sơn, xã Phiêng Khoài (Huyện Yên Châu cũ)”

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường, bỏ một tuyến đường thuộc Bảng 5.8. Xã Yên Châu, xã Chiềng Hặc, xã Lóng Phiêng, xã Yên Sơn, xã Phiêng Khoài (Huyện Yên Châu cũ).

(có Phụ lục VIII, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04 kèm theo)

9. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.9. Thị xã Mộc Châu như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.9. Thị xã Mộc Châu” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND thành “Bảng 5.9. Phường Mộc Châu, phường Mộc Sơn, phường Vân Sơn, phường Thảo Nguyên, xã Đoàn Kết, xã Lóng Sập, xã Chiềng Sơn, xã Tân Yên (Thị xã Mộc Châu cũ)”.

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường, bỏ một tuyến đường thuộc Bảng 5.9. Phường Mộc Châu, phường Mộc Sơn, phường Vân Sơn, phường Thảo Nguyên, xã Đoàn Kết, xã Lóng Sập, xã Chiềng Sơn, xã Tân Yên (Thị xã Mộc Châu cũ).

(có Phụ lục IX, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04 kèm theo)

10. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.10. Huyện Vân Hồ như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.10. Huyện Vân Hồ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.10. Xã Vân Hồ, xã Song Khủa, xã Tô Múa, xã Xuân Nha (huyện Vân Hồ cũ) và xã Chiềng Xuân (nay thuộc xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La)”.

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường Bảng 5.10. Xã Vân Hồ, xã Song Khủa, xã Tô Múa, xã Xuân Nha (huyện Vân Hồ cũ) và xã Chiềng Xuân (nay thuộc xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La).

(có Phụ lục X, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo)

11. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.11. Huyện Bắc Yên như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.11. Huyện Bắc Yên” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.11. Xã Bắc Yên, xã Tà Xùa, xã Tạ Khoa, xã Xím Vàng, xã Pắc Ngà, xã Chiềng Sại (huyện Bắc Yên cũ)”.

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.11. Xã Bắc Yên, xã Tà Xùa, xã Tạ Khoa, xã Xím Vàng, xã Pắc Ngà, xã Chiềng Sại (Huyện Bắc Yên cũ).

(có Phụ lục XI, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo)

12. Điều chỉnh một số nội dung tại Bảng 5.12. Huyện Phù Yên như sau:

a) Điều chỉnh tên “Bảng 5.12. Huyện Phù Yên” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND, Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND thành “Bảng 5.12. Xã Phù Yên, xã Gia Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Cơi, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ (Huyện Phù Yên cũ)”.

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.12. Xã Phù Yên, xã Gia Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Cơi, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ (Huyện Phù Yên cũ).

(có Phụ lục XII, Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo)

13. Điều chỉnh tên một số xã, phường, thị trấn tại các Bảng giá đất nông nghiệp quy định tại Phụ lục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai

đoạn 2020-2024 (gồm đất ở tại một số huyện, thành phố và một số loại đất khác) để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025

(có Phụ lục XIII kèm theo).

14. Bãi bỏ Bảng 5.13 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“3. Giá đất nông nghiệp khác, giá đất chăn nuôi tập trung được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã có giá đất, trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều loại đất thì xác định bằng giá đất của loại đất nông nghiệp có giá cao nhất.”.

16. Bổ sung Điều 11 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“4. Giá đất trong trường hợp trong cùng thửa đất có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ giá đất các vị trí của thửa đất của tuyến đường trong bảng giá đất, thì áp dụng giá đất như sau:

Giá đất cho các vị trí được xác định như sau:

Vị trí 2: Hệ số = 0,6 lần vị trí 1;

Vị trí 3: Hệ số = 0,6 lần vị trí 2;

Vị trí 4: Hệ số = 0,6 lần vị trí 3;

Vị trí 5: Hệ số = 0,6 lần vị trí 4.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND.

3. Đối với các tuyến đường chưa điều chỉnh tại Quyết định này mà không có biến động về giá đất nhưng có thay đổi thông tin tên tuyến đường, tên đơn vị hành chính, địa danh, địa chỉ theo Nghị quyết số 1861/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiếp tục được áp dụng giá đất trong Bảng giá đất hiện hành cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh, thay thế bảng giá đất hiện hành. UBND các xã, phường chủ động theo dõi biến động giá đất trên thị trường tại địa phương. Trường hợp có biến động về giá đất trên thị trường, phải báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để cập nhật, điều chỉnh giá đất theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, Ngành; Trưởng Thuế tỉnh Sơn La; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT) TẠI BẢNG 5.1. PHƯỜNG TÔ HIỆU, PHƯỜNG CHIỀNG AN, PHƯỜNG CHIỀNG CỎI, PHƯỜNG CHIỀNG SINH (THÀNH PHỐ SƠN LA CŨ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND; Quyết định 51/2024/QĐ-UBND;		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Ghi chú
1	Các tổ, bản thuộc phường		1		
-	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thăm Mạy, bản Phung, bản Hèo, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)		-	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thăm Mạy, bản Phung, bản Hèo, phường Chiềng Sinh cũ (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
-	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hài, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	Điểm 1 Phần A Biểu số 03 Phụ lục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND	-	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An cũ (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hài, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
-	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cỏi (trừ tổ 2,3, Bản Buôn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)		-	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cỏi cũ (trừ tổ 2,3, Bản Buôn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
2	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn thành phố		2	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Chiềng Cỏi, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường thuộc xã Chiềng Xôm, xã Chiềng Đen, xã Hua La, xã Chiềng Cọ, xã Chiềng Ngân cũ)	

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND; Quyết định 51/2024/QĐ-UBND;		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Ghi chú
2.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đỏ bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)	Mục 45 Phần A Bảng 5.1 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên (đường đỏ bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)	
2.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đỏ bê tông hoặc dài nhựa)		2.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống (đường đỏ bê tông hoặc dài nhựa)	
2.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)		2.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)	
2.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)		2.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)	
3	Trung tâm các xã		3	Trung tâm các xã: Chiềng Xôm, Chiềng Đen, Hua La, Chiềng Cọ, Chiềng Ngần (cũ) (nay thuộc phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Chiềng Cỏi, phường Chiềng Sinh)	
3.1	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (Trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.1 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	3.1	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (Trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	
3.2	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng, xã Chiềng Đen	Điểm 1 Mục VI Phần B Biểu số 1.2 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	3.2	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng, xã Chiềng Đen cũ	

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND; Quyết định 51/2024/QĐ-UBND;		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Ghi chú
3.3	Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm đã ghi ở trên)	Điểm 1 phần B Biểu 2 Phụ lục 01 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND	3.3	Các tuyến đường nhánh từ 2,5m trở lên (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
3.4	Các đường nhánh còn lại trong các xã nhỏ hơn 2,5 m	Điểm 5 Mục VI Phần B Bảng 5.1 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	3.4	Các đường nhánh còn lại nhỏ hơn 2,5m thuộc các xã Chiềng Xôm, Chiềng Đen, Hua La, Chiềng Cọ, Chiềng Ngân (cũ)	

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. XÃ QUỲNH NHAI,
XÃ MƯỜNG CHIÊN, XÃ MƯỜNG GIÔN, XÃ MƯỜNG SẠI (HUYỆN QUỲNH NHAI CŨ)
Biểu số 01: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

TT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyên tiếp giáp đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ	8.300				
2	Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)	8.000				
3	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Quỳnh Nhai (đối với các tuyến còn lại thuộc địa bàn thị trấn Mường Giàng cũ)	700	490	340	240	170
4	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Quỳnh Nhai (xã Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, xã Chiềng Ôn cũ), xã Mường Chiên (xã Chiềng Khay, xã Cà Nàng, xã Mường Chiên cũ), xã Mường Giôn (xã Mường Giôn, xã Pá Ma Pha Khánh cũ), xã Mường Sại (xã Nậm É, xã Mường Sại cũ)	120	100	80	70	60

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. XÃ QUỲNH NHAI,
XÃ MUỜNG CHIÊN, XÃ MUỜNG GIỜN, XÃ MUỜNG SẠI (HUYỆN QUỲNH NHAI CŨ)
Biểu số 02: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01	Điểm 2 Mục II Phần A Biểu số 01 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	1	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC - 33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)
2	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, thị trấn kiên bản Pá Uôn, xã Mường Giàng	Điểm 1 Tiểu mục II Mục B1 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	2	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)
3	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến ngã ba vào đường bản Phiêng Nèn, xã Mường Giàng đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bên phá Pá Uôn)	Điểm 2 Tiểu mục II Mục B1 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	3	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nèn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bên phà Pá Uôn)
4	Từ ngã ba đường vào bản Phiêng Nèn, xã Mường Giàng đến hết đất nhà ông Cầm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng	Điểm 2 Tiểu mục II Mục B1 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND;	4	Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nèn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến hết đất nhà ông Cầm Văn Nam tiểu khu Pom Mường, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
5	Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai với Tuần Giáo)	5	Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam tiểu khu Pom Mường thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (cũ) (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)
6	Đường vào xã Mường Giàng (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến bản Kiều Hát, xã Mường Giàng)	6	Đường vào thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai) (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiều Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai))
7	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (ĐH.05: Từ ngã ba bản Phiêng Ban tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phòng Lái huyện Thuận Châu)	7	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (ĐH.05: Từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phòng Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)
8	Từ khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, xã Mường Giàng đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ôn)	8	Từ khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)
9	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn huyện Quỳnh Nhai	9	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn, huyện Quỳnh Nhai cũ

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. XÃ QUỲNH NHAI,
XÃ MUỜNG CHIÊN, XÃ MUỜNG GIÔN, XÃ MUỜNG SẠI (HUYỆN QUỲNH NHAI CŨ)
Biểu số 03: BỎ TUYỂN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở thuộc địa bàn các xã của huyện Quỳnh Nhai	Mục B3 Phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đề phù hợp với Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT) TẠI BẢNG 5.3. XÃ THUẬN CHÂU,
XÃ CHIỀNG LA, XÃ NẬM LẬU, XÃ MUỐI NỘI, XÃ MUỜNG KHIỀNG, XÃ CO MẠ, XÃ BÌNH THUẬN,
XÃ MUỜNG É, XÃ LONG HỀ, XÃ MUỜNG BẮM (HUYỆN THUẬN CHÂU CŨ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)**

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11	1	
-	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trục đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên	-	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn Thuận Châu (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu), xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trục đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên
2	Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn chưa quy định ở trên	2	Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn Thuận Châu (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) chưa quy định ở trên
3	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	3	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) chưa quy định tại các điểm trên
4	Đất cụm xã, trung tâm xã chưa được quy định ở các mục trên	4	Đất cụm xã, trung tâm xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ) chưa được quy định ở các mục trên
5	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4m trở lên	5	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4m trở lên trên địa bàn các xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
6	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4m	6	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4m trên địa bàn các xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ)
7	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2m trở xuống	7	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2m trở xuống trên địa bàn các xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ)

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT) TẠI BẢNG 5.4. XÃ MƯỜNG LA, XÃ CHIỀNG LAO, XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ CHIỀNG HOA, XÃ NGỌC CHIẾN (HUYỆN MƯỜNG LA CŨ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Ghi chú
1	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 4m trở lên không kể rãnh thoát nước	1	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 4m trở lên không kể rãnh thoát nước trên địa bàn xã Mường La (thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
2	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 2,5m đến dưới 4m trở lên không kể rãnh thoát nước	2	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 2,5m đến dưới 4m trở lên không kể rãnh thoát nước trên địa bàn xã Mường La (thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
3	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường dưới 2,5m	3	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường dưới 2,5m trên địa bàn xã Mường La (thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
4	Các trục đường trải nhựa	4	Các trục đường trải nhựa trên địa bàn xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến (trừ các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
5	Các trục đường ô tô còn lại	5	Các trục đường ô tô còn lại trên địa bàn xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến (trừ các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	6	Các vị trí đất ở còn lại (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất và các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BÓ SINH, XÃ CHIỀNG KHUÔNG, XÃ MUỜNG HUNG, XÃ CHIỀNG KHOONG, XÃ MUỜNG LÂM, XÃ NẬM TY, XÃ SÔNG MÃ, XÃ HUỒI MỘT, XÃ CHIỀNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÃ CŨ)

Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND					Ghi chú	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã							1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường quy hoạch 13,5 m	4.000					Mục 2 Phần A Phụ lục 03 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND			7.500				
-	Đường quy hoạch 11,5 m	3.000								6.000				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.500								4.000				
-	Đường quy hoạch 6,5 m	2.300								3.500				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.100								3.000				
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) huyện Sông Mã							2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường quy hoạch 5 m	2.200					Mục 1 Phần A Phụ lục 03 Quyết định số			3.000				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND					Ghi chú	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
							01/2022/QĐ-UBND							
3								3	Các tuyến đường khác thuộc Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 5 Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1.330	730	540	360		Điểm 1 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 06 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1.350	730	540	360	
-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến dưới 4 m	970	580	440	290		Điểm 20 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến dưới 4 m	1.000	580	440	290	
-	Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5 m	730	440	330	220		Điểm 21 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5 m	750	440	330	220	

Phụ lục V

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BÓ SINH, XÃ CHIỀNG KHUÔNG,
XÃ MƯỜNG HUNG, XÃ CHIỀNG KHOONG, XÃ MƯỜNG LÂM, XÃ NẬM TY, XÃ SÔNG MÃ,
XÃ HUỔI MỘT, XÃ CHIỀNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÃ CŨ)**

Biểu số 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở nông thôn còn lại thuộc địa bàn huyện Sông Mã cũ: Bó Sinh, Chiềng Khương, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lâm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ	120	100	80	70	60

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BÓ SINH, XÃ CHIỀNG KHUÔNG, XÃ MUỜNG HUNG, XÃ CHIỀNG KHOONG, XÃ MUỜNG LÂM, XÃ NẬM TỶ, XÃ SÔNG MÃ, XÃ HUỎI MỘT, XÃ CHIỀNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÃ CŨ)
Biểu số 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	Ghi chú	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Đường Lê Hồng Phong		1 Đường Lê Hồng Phong
-	Từ đất Trung tâm y tế huyện đến giáp địa phận xã Nà Nghịu (giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc, số nhà 52)	Điểm 15 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	- Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc
-	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến hết địa phận xã Nà Nghịu (hết đất nhà ông Ngọc)	Điểm 5.2 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	- Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang
-	Từ đường vào điểm trường Hương Nghiu đến hết đất cây xăng Anh Trang		- Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã
-	Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến đường vào điểm trường Hương Nghiu		- Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ
2	Đường 8/3		2 Đường 8/3
-	Từ ngã 3 bản Trại giống đến hết đất Chi cục Thuế	Điểm 5.1 Mục 5 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	- Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế
-	Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hưng Mai		- Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan
-	Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu		- Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huổi Một cũ)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	Ghi chú	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
3	Đường Hoàng Công Chất		3 Đường Hoàng Công Chất
-	Từ ngã ba bản Trại Giồng đến hết đất bản Trại Giồng	Điểm 5.2 Mục 5 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 Quyết định số 51/2024/QĐ- UBND	- Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao tiểu đoàn cũ
-	Từ hết đất bản Trại Giồng (Đi hướng Mường Lầm) đến đường lên trường mầm non Sao Mai		- Từ hết đất ao tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lầm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai
-	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất bản Nà Nghiu I	Điểm 5.4 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND	- Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 10 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiên)
4	Đường Quốc lộ 4G		4 Đường Quốc lộ 4G
-	Đoạn đường qua địa phận bản Quyết Tiến (từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận bản Quyết Tiến)	Điểm 5.1 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND	- Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận tổ dân phố 7, xã Nà Nghiu cũ
5	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)		5 Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)
-	Từ hết địa phận bản Nà Nghiu I đến hết địa giới hành chính xã Nà Nghiu	Điểm 5.8 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND	- Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiên đến hết địa giới xã Sông Mã) (thuộc xã Nà Nghiu cũ)
6	Các đường khu vực		6 Các đường khu vực
-	Từ M21 hướng đi Nà Hìn - Phòng Sài đến hết nhà ông Phanh	Điểm 5.9 Tiêu mục 5 Mục I Phần B bảng 5.5 Quyết	- Từ M21 hướng đi Nà Hìn - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	Ghi chú	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
			-	Từ hết đất Trại y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bể bơi (ông Chuyển) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải
-	Từ đường vào trụ sở Trại Giồng đến hết đất bể bơi và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến sân bóng bản Nà Nghịu	định số 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ hết đất bể bơi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)
-	Từ hết đất bể bơi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)		-	

Phụ lục V

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BÓ SINH, XÃ CHIỀNG KHUÔNG,
MƯỜNG HUNG, XÃ CHIỀNG KHOONG, XÃ MUỜNG LÀM, XÃ NẬM TY, XÃ SÔNG MÁ,
XÃ HUỎI MỘT, XÃ CHIỀNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÁ CŨ)**

Biểu số 04: BỔ TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện	Mục III Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục VI

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. XÃ SÓP CỘP, XÃ PÚNG BÁNH,
XÃ MUỒNG LẠN, XÃ MUỒNG LỀ (HUYỆN SÓP CỘP CŨ)**

Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía hai bên đường	7.550					Điểm 1 Mục IV Phần A Phụ lục 05 Biểu số 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1	Từ D7- D9 hai bên đường	7.550				
2	Từ ngã tư D7 (cây xăng) đến mốc D8 hướng đi Sông Mã hai bên đường	4.000					Điểm 23 Mục I Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
3	Từ đất nhà ông Vũ Văn Quân đến hết đất Nhà văn hóa bản Sốp Cộp đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường	660	400				Điểm 7 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2	Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phủ đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	750	400			
4	Từ đất nhà ông Hà Văn Dần đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phủ đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	750					Điểm 3 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							

Đơn vị: nghìn đồng/m²

5	Từ đất nhà ông Quảng Văn Soạn đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường	660	400						Điểm 5 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3	Từ đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	1.655	1.160				
6	Từ đất nhà ông Trần Văn Vang đến hết đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi trường Nội trú hai bên đường	660	400						Điểm 4 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND								
7	Từ D60 đường 15m hướng đi D38 (hai bên đường)	680	410	310	200	140			Điểm 9 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4	Từ D60 đến D70 đường 15 m hướng đi hai bên đường	680	410	310	200	140	
8	Từ D37 - D38 (khu trường nội trú), đường 15 hai bên đường	660	400	300	200	130			Điểm 10 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND								
9	Từ ngã 3 nhà ông Tông Văn Thành hướng đi Dòm Cang đến mốc D19 (đến hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hai bên đường	4.160							Điểm 5 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	5	Từ D30 đến D7 hai bên đường	4.160	2.500	1.870	1.250		
10	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hướng đi Dòm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	4.160	2.500	1.870	1.250				Điểm 6 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND								

11	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng Sóp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.900	1.140	860	570	380	Điểm 1 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	6	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết nhà ông Quảng Văn Phương hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)	1.900	1.140	860	570	380
12	Từ mét 17,4 hết đất ông Tống Văn Thành đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.900					Điểm 2 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND							
13	Từ nhà ông Tống Văn Dũng đến hết đất nhà ông Cà Văn Phình (bản Nà Lóc) hai bên đường	220	180	130	110	90	Điểm 3 Mục VI Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7	Từ ngã ba Giáp đất Công an Huyện hướng đi Nà Lóc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường	220	180	130	110	90
14	Từ nhà ông Lò Văn Thành đến hết đất nhà ông Vi Văn Quang (bản Nà Lóc) hai bên đường	220	180	130	110	90	Điểm 4 Mục VI Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
15	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	1.200	360	270	180	120	Điểm 3 Mục III Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	8	Đường N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	1.490	600	400	350	200

Phụ lục VI
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. XÃ SÓP CỘP,
XÃ PÚNG BÁNH, XÃ MƯỜNG LẠN, XÃ MƯỜNG LÈO (HUYỆN SÓP CỘP CŨ)
Biểu số 02: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến D63 đường 9,5m hai bên đường	Điểm 6 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hình
2	Từ thửa nhà ông Lương Văn Sử đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	Điểm 2 Mục I Phần A Biểu 04.1 Phụ lục 04 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	Từ thửa nhà ông Tòng Văn Thắm đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường
3	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Điểm 1,2,3 Mục VI Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp (cũ)
-	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên		Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên
-	Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5m		Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5m
-	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m		Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m

Phụ lục VII

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. XÃ CHIỀNG MAI, XÃ MAI SƠN,
XÃ PHIỀNG PẮN, XÃ CHIỀNG MUNG, XÃ PHIỀNG CẨM, XÃ MƯỜNG CHANH,
XÃ TÀ HỘC, XÃ CHIỀNG SUNG (HUYỆN MAI SƠN CŨ)**

**Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ,
TUYỂN ĐƯỜNG, ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	250	200	120	80	60	Tiểu mục XVII mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất) thuộc địa bàn xã Chiềng Chăn (cũ), Chiềng Chung (cũ), Chiềng Dong (cũ), Chiềng Kheo (cũ), Chiềng Lương (cũ), Chiềng Mai (cũ), Chiềng Ve (cũ), Mường Chanh (cũ), Chiềng Sung (cũ), Mường Bàng (cũ), Chiềng Nọi (cũ), Nà Ót (cũ), Phiềng Cẩm (cũ), Phiềng Pắn (cũ), Tà Hộc(cũ)	260	200	120	80	60

2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	300	210	125	100	80	Tiểu mục XVII mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông) thuộc địa bàn xã Chiềng Chăn (cũ), Chiềng Chung (cũ), Chiềng Dong (cũ), Chiềng Kheo (cũ), Chiềng Lương (cũ), Chiềng Mai (cũ), Chiềng Ve (cũ), Mường Chanh (cũ), Chiềng Sung (cũ), Mường Bằng (cũ), Chiềng Nọi (cũ), Nà Ôt (cũ), Phiềng Cầm (cũ), Phiềng Păn (cũ), Tà Hộc(cũ)	310	210	125	100	80
									Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông) thuộc địa bàn xã Hát Lót cũ, xã Cò Nòi cũ, xã Chiềng Mung cũ, Chiềng Ban Cũ, Nà Bó cũ, Mường Bon cũ)	1.000				
									Đất ở khu vực trung tâm thuộc địa bàn các xã Chiềng Mai, Phiềng Păn, Chiềng Mung, Phiềng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung (Theo Nghị quyết 1861/NQ-UBTVQH15)	210	140	90	70	60
									Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Chiềng Mai; Phiềng Păn; Chiềng Mung; Phiềng Cầm; Mường Chanh; Tà Hộc; Chiềng	150	130	90	70	60
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	200	140	90	70	60	Tiểu mục XVII mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	4	Đất ở khu vực trung tâm thuộc địa bàn các xã Chiềng Mai, Phiềng Păn, Chiềng Mung, Phiềng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung (Theo Nghị quyết 1861/NQ-UBTVQH15)	210	140	90	70	60
									Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Chiềng Mai; Phiềng Păn; Chiềng Mung; Phiềng Cầm; Mường Chanh; Tà Hộc; Chiềng	150	130	90	70	60

										Sung (theo Nghị quyết số 1861/NQ-UBTVQH15)							
4	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	600	420	290	200	140		Gạch đầu dòng thứ sáu điểm 12 mục III Phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	6	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất) thuộc địa bàn thị trấn Hát Lót cũ, xã Hát Lót cũ, xã Cò Nòi cũ, xã Chiềng Mung cũ, Chiềng Ban Cũ, Nà Bó cũ, Mường Bon cũ	650	420	290	200	140		
5	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	1.000	800	560	390	270		Gạch đầu dòng thứ bảy điểm 12 mục III Phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	7	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông) thuộc địa bàn thị trấn Hát Lót cũ	1.400	800	560	390	270		
6	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	1.000	800	500	400	200		Điểm 4 Phần A Phụ lục 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND	8	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực thị trấn Hát Lót cũ	1.500	850	560	410	270		
7	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	500	300	230	150	100		Điểm 5 Phần B Phụ lục 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND	9	Các tuyến đường nhựa còn lại tại các xã thuộc huyện Mai Sơn cũ	650	420	230	150	100		

Phụ lục VII

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. XÃ CHIỀNG MAI, XÃ MAI SƠN,
XÃ PHIỀNG PẮN, XÃ CHIỀNG MUNG, XÃ PHIỀNG CẨM, XÃ MƯỜNG CHANH, XÃ TÀ HỘC,
XÃ CHIỀNG SƯNG (HUYỆN MAI SƠN CŨ)**

Biểu số 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Mai Sơn (đối với các tuyến còn lại thuộc xã Hát Lót cũ, xã Cò Nòi cũ), xã Chiềng Mung cũ, Chiềng Ban Cũ, xã Nà Bó cũ, xã Mường Bon cũ	310	200	150	100	70
2	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Mai Sơn (đối với các tuyến đường còn lại thuộc Thị trấn Hát Lót)	550	400	200		
3	Đường giao thông từ xã Nậm Ty đi xã Mường Chanh đoạn qua xã Phiềng Cầm	400	320	225	180	145

Phụ lục VII

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. XÃ CHIỀNG MAI, XÃ MAI SƠN,
XÃ PHIỀNG PẢN, XÃ CHIỀNG MUNG, XÃ PHIỀNG CẨM, XÃ MƯỜNG CHANH, XÃ TÀ HỘC,
XÃ CHIỀNG SƯNG (HUYỆN MAI SƠN CŨ)**

BIỂU SỐ 03: BỔ TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện	Mục VI Phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục VIII

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC,
XÃ LÔNG PHIỀNG, XÃ YÊN SƠN, XÃ PHIỀNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)**

Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG, ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	420	250	190	130	80	Điểm 1 Mục V phần A Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND			1.000	500	320	200	100
2	Đoạn đường cầu sắt cũ	525	320	240	160	110	Điểm 3 Mục VI phần A Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND			1.000	500	320	200	100
3	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	200	160	120	100	80	Mục IX phần A Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yên Châu (thuộc địa bàn thị trấn Yên Châu cũ)	300	200	150	120	100
4	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lữ Văn Xôm	455	320	220			Điểm 1 Tiêu mục VIII Mục B2 phần B Biểu 01 Phụ lục IV Phụ lục QĐ 65/2024/QĐ-UBND			850	550	350		

Phụ lục VIII

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC,
XÃ LÔNG PHIỀNG, XÃ YÊN SƠN, XÃ PHIỀNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)**

Biểu số 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở nông thôn còn lại thuộc địa bàn xã Yên Châu (xã Chiềng Đông, xã Chiềng Sàng, xã Chiềng Păn, xã Chiềng Khoi, xã Sập Vạt cũ), xã Chiềng Hắc, Lông Phiềng, xã Yên Sơn, xã Phiềng Khoài	140	100	80	70	60

Phụ lục VIII

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC,
XÃ LÔNG PHIỀNG, XÃ YÊN SƠN, XÃ PHIỀNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)
Biểu số 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huồi Hẹ	Điểm 2 Mục II phần A Biểu 01 Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND	Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi Tiểu khu Huồi Hẹ
2	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất bà Vân Ly (hết đất Thị trấn)	Điểm 3 Mục II phần A Biểu 01 Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất nhà bà Vân Ly
3	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huồi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	Điểm 4 Mục IV phần A Biểu 01 Phụ lục IV Quyết định số 65/2024/UBND-UBND	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua Tiểu khu Huồi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m
4	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	Điểm 1 mục V phần A bảng 5.8 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký
5	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Sập Vạt)	Mục VI phần A bảng 5.8 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)
-	Từ giáp đất Thị trấn đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (guơng cầu cũ)	Điểm 1 mục VI phần A bảng 5.8 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ đất nhà Phươg Dao (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (guơng cầu cũ)
6	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Viêng Lán dọc Quốc lộ 6)	Mục VII phần A bảng 5.8 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)

7	Trung tâm xã Viên Lán	Tiểu mục VIII Mục B2 phần B Biểu 01 Phụ lục IV Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND	Trung tâm xã Viên Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)
8	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	Điểm 1 Mục V phần A Biểu 01 Phụ lục IV Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa) thuộc địa bàn thị trấn Yên Châu cũ
9	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	Điểm 2 Mục V phần A Biểu 01 Phụ lục IV Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa) thuộc địa bàn thị trấn Yên Châu cũ

Phụ lục VIII
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC,
XÃ LÔNG PHIỀNG, XÃ YÊN SƠN, XÃ PHIỀNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)
Biểu số 04: BỎ TUYỂN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyển đường tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Ghi chú	Lý do
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn các xã	Điểm 1 Mục XIII Phần B Bảng 5.8 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Đề phù hợp với Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục IX

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÁU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN, PHƯỜNG THẢO NGUYÊN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÔNG SẬP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÂU CŨ)
Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 33/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND; Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2)	900	540	410	270	180	Điểm 2 Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn cũ (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2 cũ) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	530	350	230
2	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất tiểu khu Bản Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bản Ôn)	900	540	410	270	180	Điểm 3 Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) (cũ) đến hết đất tiểu khu Bản Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bản Ôn) (cũ) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	530	350	230
3	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía	900	540	410	270	180	Điểm 4 Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) (cũ) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía	1.450	700	530	350	230

									(cũ) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)											
4	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen) đến giáp đất của xã Tân Lập (đường Nà Ka)	780	470	350	230	160	Điểm 5 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen cũ) đến giáp đất của xã Tân Lập (cũ) nay thuộc xã Tân Yên (Đường Nà Ka) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	500	300	200						
5	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến công Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85	940	560	420	280	190	Điểm 2.2 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020/QĐ-UBND	5	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến công Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85 cũ (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	530	350	230						
6	Từ hết đất Công ty sửa chữa đường bộ 224 đến điểm giao nhau với phố Tuệ Tĩnh cách 20m (ngõ Hoa Anh Đào)	1.700	1.020	770	510	340	Điểm 9 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6		2.210	1.300	1.000	660	440						
7	Từ hết thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25 (nhà bà Liên Mào) theo tường rào Chợ trung tâm huyện Mộc Châu đến hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	3.300	1.980	1.490	990	660	Điểm 11 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7	Từ hết thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25 (nhà bà Liên Mào) theo tường rào Chợ trung tâm huyện Mộc Châu cũ đến hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	4.290	2500	1900	1280	850						
8	Từ hết đất Khách sạn Hương Sen theo tường	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 12 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A	8	Từ hết đất Khách sạn Hương Sen theo tường rào	2.600	1.500	1.170	780	520						

	rào Công an huyện Mộc Châu đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 6									Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Công an huyện Mộc Châu cũ đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 6 (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)					
9	Từ hết thửa đất nhà ông Liêm Tân (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến hết đất nhà ông Vương Thành Chung thửa đất số 31, tờ bản đồ số 25	2.700	1.620	1.220	810	540	Điểm 13 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	9			3.510	2.100	1.580	1.000	700	
10	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 09 đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08 (tiểu khu 13)	2.100	1.260	950	630	420	Điểm 17 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	10			2.730	1600	1200	800	540	
11	Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 11 (tiểu khu 11)	1.900	1.140	860	570	380	Điểm 19 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	11			2.470	1480	1100	740	490	
12	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21 (tiểu khu 11)	1.300	780	590	390	260	Điểm 20 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	12			1.690	1000	760	500	330	
13	Từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 21 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ	13			2.600	1560	1170	780	520	

	đồ số 24 (tiểu khu 8)									(tiểu khu 8 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)							
14	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ 16 đến hết thửa đất số 246, tờ bản đồ 16 (tiểu khu 12)	1.500	900	680	450	300	Điểm 25 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	14	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ 16 đến hết thửa đất số 246, tờ bản đồ 16 (tiểu khu 12 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	1.950	1170	880	580	390			
15	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	4.500	2.500	1.850	1.050	800	Gạch đầu dòng thứ 2 Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	15	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu) (cũ)	5.850	3250	2400	1365	1000			
16	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	5.300	3.180	2.390	1.590	1.060	Gạch đầu dòng thứ 7 Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	16	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu) (cũ)	6.890	4100	3100	2000	1300			
17	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	2.300	1.400	700	500	300	Điểm 18 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	17		3.200	2000	1400	980	720			
18	Xã Tân Hợp							18	Xã Tân Yên								
-	Từ công trụ sở UBND xã theo đường liên xã đến bản Cà Đạc	290	230	170	150	120	Điểm 4 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp cũ theo đường liên xã đến bản Cà Đạc	350	280	200	180	140			
-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp theo đường liên xã đến giáp đất bản	290	230	170	150	120		-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp cũ theo đường liên xã đến giáp đất bản	350	280	200	180	140			

	Dội, xã Tân Lập									Dội, xã Tân Lập cũ							
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua	230	180	140	120	90				Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)	280	220	170	140	100		
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Suối Sáy	230	180	140	120	90				Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Suối Xáy (thuộc xã Tân Hợp cũ)	280	220	170	140	100		
19	Xã Chiềng Khừa									19 Xã Lóng Sập							
-	Từ giáp đất xã Mường Sang theo đường vào Trung tâm xã đến đất nhà ông Canh bản Phách	240	190	140	120	100			Điểm 5 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ giáp đất xã Mường Sang cũ theo đường vào Trung tâm xã Chiềng Khừa cũ (nay thuộc xã Lóng Sập) đến đất nhà ông Canh bản Phách	290	230	170	140	120		
-	Từ nhà ông Canh bản Phách đến hết đất xã Chiềng Khừa (Giáp bản Bó Hín, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu)	230	180	140	120	90				Từ nhà ông Canh bản Phách đến hết đất xã Chiềng Khừa cũ (Giáp bản Bó Hín, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu cũ (nay là xã Lóng Phiêng))	280	220	170	140	100		
20	Xã Quy Hương									20 Xã Đoàn Kết							
-	Từ Quốc lộ 43 bản Cà Tèo xã Quy Hương đến trung tâm xã Quy Hương	230	180	140	120	90			Điểm 7 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ Quốc lộ 43 bản Cà Tèo xã Quy Hương (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) đến trung tâm xã Quy Hương (cũ) (nay thuộc	280	220	170	140	100		

									xã Đoàn Kết								
-	Từ trung tâm xã đến bản Đồng Giăng, bản Suối Cẩu, Bó Hoi	230	180	140	120	90			-	Từ trung tâm xã Quy Hương (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) đến bản Nà Giăng, bản Suối Cẩu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hương cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)	280	220	170	140	100		
21	Xã Hua Păng								21	Xã Đoàn Kết							
-	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (Quốc lộ 43)	230	180	140	120	90			-	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (Quốc lộ 43) (thuộc xã Hua Păng cũ)	280	220	170	140	100		
-	Tuyến đường liên xã Quốc lộ 43 xã Hua Păng đi bản Đạo xa Tô Múa huyện Vân Hồ	230	180	140					-	Tuyến đường liên xã Quốc lộ 43 xã Hua Păng (cũ) đi bản Đạo xa Tô Múa huyện Vân Hồ (cũ)	280	220	170				

Phụ lục IX

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÂU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN, PHƯỜNG THẢO NGUYÊN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÓNG SẬP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÂU CŨ)

Biểu số 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến đường kết nối khu đầu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên					
-	Từ cổng chợ đêm đến khu đầu giá Thảo Nguyên	2.000	1.400	700	500	300
-	Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đầu giá Thảo Nguyên	5.000	2.700	2.100	1.400	900
-	Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đầu giá Thảo Nguyên	4.700	2.500	2.000	1.500	1.000
2	Đất ở còn lại trên địa bàn phường Mộc Châu (thuộc địa bàn xã Chiềng Hắc (cũ))	265	200	150	100	90
3	Đất ở nông thôn còn lại thuộc địa bàn các xã: Đoàn Kết, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Tân Yên	265	200	150	100	90

Phụ lục IX

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÁU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN, PHƯỜNG THẢO NGUYÊN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÓNG SẬP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÁU CŨ)

Biểu số 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Phó Phan Đình Giót		1	
1.1	Từ ngã ba Bưư điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện	Điểm 1, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.1	Từ ngã ba Bưư điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện (cũ)
1.2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly	Điểm 2, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện (cũ) đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly
1.3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1	Điểm 3, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu (cũ)
1.4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 vào UBND xã Đông Sang 20m	Điểm 4, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 (cũ) đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 (cũ) vào UBND xã Đông Sang (cũ) (nay thuộc phường Mộc Sơn) 20m
2	Đường Tô Hiệu		2	
2.1	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4	Điểm 2, Tiểu mục III, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	2.1	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu (cũ)

2.2	Từ đầu công viên tiểu khu 4 đến hết đất Bưu điện	Điểm 3, Tiểu mục III, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	2.2	Từ đầu công viên tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu (cũ) đến hết đất Bưu điện
3	Phố Vừ A Dính		3	
-	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện	Điểm 2, Tiểu mục IV, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện (cũ)
4	Phố Nguyễn Hoài Xuân		4	
-	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến ngã ba tiểu khu 1	Điểm 2, Tiểu mục VI, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu cũ đến ngã ba tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu (cũ)
5	Đường 20 - 11		5	
-	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu	Điểm 2, Tiểu mục VII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ)
6	Đường Nguyễn Lương Bằng		6	
-	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	Điểm 1, Tiểu mục VIII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến, thị trấn Mộc Châu cũ đến Cầu Trắng
-	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Điểm 3, Tiểu mục VIII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu (cũ)

-	Từ cột diện tích 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu đến hết đất thị trấn Mộc Châu	Điểm 4, Tiểu mục VIII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cột diện tích 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ)
7	Đường Lê Thanh Nghị		7	
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (Theo Quốc lộ 43)	Điểm 1, Tiểu mục I, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Theo Quốc lộ 43)
-	Từ đường rẽ tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	Điểm 2, Tiểu mục I, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn
-	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập	Điểm 5, Tiểu mục I, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)
8	Đường nối với đường Lê Thanh Nghị		8	
-	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32	Điểm 1, Tiểu mục II, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)
9	Đường Thảo Nguyên		9	
-	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	Điểm 1, Tiểu mục III, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)
-	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	Điểm 3, Tiểu mục III, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ	-	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (hết

		51/2024/QĐ-UBND		đất Chè Đen II)
-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiền Tiến (Hướng đi Sơn La)	Điểm 4, Tiểu mục III, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiền Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Hướng đi Sơn La)
10	Phó Lò Văn Giá		10	
-	Từ ngã ba Quỳ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	Điểm 1, Tiểu mục V, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Quỳ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc
-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiền Tiến	Điểm 2, Tiểu mục V, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiền Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
11	Phó Kim Liên		11	
-	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Theo đường Kim Liên)	Điểm 1, Tiểu mục VI, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) (Theo đường Kim Liên)
-	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến ngã ba Nhà máy sữa	Điểm 2, Tiểu mục VI, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến ngã ba Nhà máy sữa
-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tiểu khu 19/5	Điểm 4, Tiểu mục VI, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tiểu khu 19/5, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
12	Đường Hoàng Quốc Việt		12	
-	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghi (Cửa Hang Đá)	Điểm 5, Tiểu mục VII, mục A2,	-	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghi (Cửa Hang Đá) đến

	đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70	Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND		trung tâm ngã tư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đến hết thửa đất nhà ông Tuyến Thái (theo hướng đi Hà Nội)	Điểm 6, Tiểu mục VII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến hết thửa đất nhà ông Tuyến Thái (theo hướng đi Hà Nội)
-	Từ thửa đất nhà ông Tuyến Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	Điểm 7, Tiểu mục VII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ thửa đất nhà ông Tuyến Thái (tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ) đến giáp đất xã Vân Hồ cũ
13	Đường Tiên Tiến		13	
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 43	Điểm 1, Tiểu mục IX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến Quốc lộ 43
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6	Điểm 2, Tiểu mục IX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến Quốc Lộ 6
14	Đường Tỉnh lộ 104		14	
-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	Điểm X mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)
15	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104		15	
-	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen 100 m	Điểm 1, Tiểu mục XI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ 100 m

-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu 100m	Điểm 2, Tiểu mục XI, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) 100m
-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Tân Lập)	Điểm 3, Tiểu mục XI, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ (theo hướng đi xã Tân Lập) (cũ)
-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết thửa đất nhà bà Tích Loọng)	Điểm 4, Tiểu mục XI, mục A2, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loọng, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ) (cũ)
16	Phố Tô Vĩnh Diện		16	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32 (Hết đất nhà Chinh Chất)	Điểm 2, Tiểu mục XII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 tiểu khu 70, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ (Hết đất nhà Chinh Chất)
17	Đường 14-6		17	
-	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)	Điểm 2, Tiểu mục XIV, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban, thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)
18	Tiểu khu 70		18	
-	Từ ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ	Điểm XV, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu 70 (cũ) ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ
19	Tiểu khu Bản Ôn		19	

-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đôi chè Trái tìm đến ngã ba tiểu khu Bàn Ôn (nhà Dân Mát)	Điểm 1, Tiểu mục XVI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đôi chè Trái tìm đến ngã ba tiểu khu Bàn Ôn (nhà Dân Mát) (cũ)
20	Tiểu khu Tiên Tiến		20	
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến ngoài phạm vi 20m (công chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiên Tiến	Điểm XVII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ ngoài phạm vi 20m (công chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
21	Tiểu khu 84/85		21	
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bản Ôn)	Điểm XVIII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bản Ôn) (cũ)
22	Các tuyến đường nội thị khác		22	
-	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1 đến hết thị trấn Mộc Châu (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang)	Điểm 1, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu cũ đến hết thị trấn Mộc Châu cũ (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang) (cũ)
-	Từ ngã ba bản Mòn đến hết đất thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	Điểm 2, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 11,5m)	Điểm 3, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 11,5m)
-	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75	Điểm 4, Tiểu mục X,	-	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75

	(Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3	mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	(Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3)	Điểm 6, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3) (cũ)
-	Từ đường rẽ xuống xóm bư điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8)	Điểm 8, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Từ đường rẽ xuống xóm bư điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu cũ)
-	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13)	Điểm 10, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu) (cũ)
-	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13)	Điểm 11, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu cũ)
-	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12)	Điểm 12, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12, thị trấn Mộc Châu cũ)
-	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	Điểm 13, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu cũ)
-	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	Điểm 18, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu cũ
-	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đi phạm vi 100 m	Điểm 3, Tiêu mục XIX,	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc

	theo hai hướng đường ngang	mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND		Châu cũ đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang
-	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32) đến ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chất)	Điểm 5, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ) đến ngã 3 tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (nhà Chinh + Chất)
-	Từ ngã ba tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chất) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	Điểm 6, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (nhà Chinh + Chất) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)
-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất xã Vân Hồ	Điểm 8, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất xã Vân Hồ cũ
-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông	Điểm 9, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông cũ
-	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)	Điểm 11, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng	Điểm 12, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 20 m	Điểm 13, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ) 20 m

-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	Điểm 14, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 đến Bia tưởng niệm nơi Bác Hồ về thăm	Điểm 15, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 (cũ) đến Bia tưởng niệm nơi Bác Hồ về thăm
-	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	Điểm 16, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 4 tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7, nói từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	Điểm 17, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đi tiểu khu 67, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	Điểm 19, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Khu đất đầu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	Điểm 21, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Khu đất đầu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thẳng), hướng đi tiểu khu Chiềng Đi.	Điểm 23, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thẳng), hướng đi

			tiểu khu Chiềng Di, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ	
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghi, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ	Điểm 26, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghi, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09	Điểm 1, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái, xã Mường Sang cũ đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09
-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất phường Mường Sang cũ		-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi xã Chiềng Khừa cũ phạm vi ngoài 40m đến hết đất phường Mường Sang cũ
-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu		-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu (cũ)
-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật, xã Mường Sang cũ)		-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật, xã Mường Sang cũ)
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65		-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng, xã Mường Sang cũ đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn	Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ
-	Từ ngã ba tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động		-	Từ ngã ba tiểu khu 34 (cũ) theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động
-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa đến ngã tư đường rẽ trường THCS	Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa, xã Đông Sang cũ đến ngã tư đường rẽ trường THCS
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa, xã Đông Sang cũ

-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang	Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang (cũ) (nay thuộc phường Mộc Sơn)
23	Các tuyến đường bổ sung năm 2021, 2023		23	
-	Tuyến đường khu đất đầu giá Bế Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	Điểm 1, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường khu đất đầu giá Bế Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu (cũ)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 21,5m)	Điểm 2, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 21,5m)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 15,5m)	Điểm 3, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 15,5m)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	Điểm 4, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 13,5m)
-	Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 17,5m)	Điểm 1 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 17,5m)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 34,5m)	Điểm 2 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 34,5m)
-	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông Trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m	Điểm 3 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ): Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m

-	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên)	Điểm 4 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên) (cũ)
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang (cũ)
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2) (cũ)
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu);	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (cũ) (giáp nhà ông Khu);
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 (cũ) đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết công Công ty Hoa Nhiệt đới	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 (cũ) đến hết công Công ty Hoa Nhiệt đới
24	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên		24	Quốc lộ 43 từ bản Muống, xã Phiêng Luông cũ đến Bến phà Vạn Yên
-	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem + 100m	Điểm 1, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem (cũ) + 100m
-	Từ đập tràn bản Suối Khem + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Điểm 2, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đập tràn bản Suối Khem (cũ) + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ (cũ) (nay thuộc xã Tô Múa)
25	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập		25	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập
-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (Theo Quốc	Điểm 1, Mục IV Phần B, Phụ lục	-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ) + 300m (Theo Quốc

	lô 43)	04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND		lô 43)
-	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	Điểm 2, Mục IV Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu (cũ) ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó
-	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	Điểm 4, Mục IV Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi xã Chiềng Khừa (cũ)
-	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	Điểm 5, Mục IV Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ đi xã Chiềng Khừa (cũ) đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm
26	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng		26	Đường ranh giới phường Đông Sang cũ đi rừng thông Bản Áng
-	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	Điểm 1, Mục V Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu (cũ) đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông
-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii	Điểm 4, Mục V Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đi đến công ty TaKii
27	Các tuyến đường bổ sung năm 2024		27	
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 17,5m)	Điểm 1 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 34m)	Điểm 1 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 10,5m)	Điểm 2 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)

-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 34m)	Điểm 2 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 10,5m)	Điểm 3 Mục A2, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 34m)	Điểm 3 Mục A2, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)
28	Phường Mường Sang	Mục 2 Phần A Biểu số 02 Phụ lục III Phụ lục kèm theo QĐ 54/2025/QĐ-UBND	28	
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống		-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống trên địa bàn phường Mộc Châu (thuộc địa bàn phường Mường Sang cũ)
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m		-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m trên địa bàn phường Mộc Châu (thuộc địa bàn phường Mường Sang cũ)
29	Phường Đông Sang	Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục III Phụ lục kèm theo QĐ 54/2025/QĐ-UBND	29	
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống		-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống trên địa bàn phường Mộc Sơn (thuộc địa bàn phường Đông Sang cũ)
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m		-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m trên địa bàn phường Mộc Sơn (thuộc địa bàn phường Đông Sang cũ)

30	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)		30	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)
-	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân (cũ)	Điểm 5, Mục I Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân (cũ)
31	Quốc lộ 6		31	
-	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu đến cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m	Điểm 1, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu (cũ) đến cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m
-	Từ cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam	Điểm 2, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc cũ 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam
-	Từ đường rẽ đập thủy điện Ta Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết)	Điểm 5, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ đập thủy điện Ta Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết, xã Chiềng Hắc cũ)
-	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (Giáp ranh đất Yên Châu)	Điểm 6, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết, xã Chiềng Hắc cũ) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (cũ) (Giáp ranh đất Yên Châu)
32	Quốc lộ 43 từ bản Muồng Phiêng Luông đến Bản Phà Vạn Yên		32	Quốc lộ 43 từ bản Muồng, xã Phiêng Luông (cũ) đến Bản Phà Vạn Yên
-	Từ giáp đất huyện Vân Hồ đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng 600m	Điểm 3, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng (cũ) 600m
-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng về hai hướng 600m	Điểm 4, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng (cũ) về hai hướng 600m
-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường)	Điểm 5, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng (cũ) + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường (cũ))

-	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	Điểm 6, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết (cũ)
-	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	Điểm 7, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết (cũ) đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) (cũ)
-	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) (cũ)	Điểm 8, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) (cũ) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) (cũ)
-	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến hết Bến phà Vạn Yên	Điểm 9, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) (cũ) đến hết Bến phà Vạn Yên
-	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	Điểm 10, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m
-	Từ hướng đi xã Tà Lại +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	Điểm 11, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m
33	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập		33	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập
34	Xã Chiềng Hắc		34	Xã Chiềng Hắc (cũ) (nay thuộc phường Mộc Châu)
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới)		-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới) (cũ)
35	Xã Nà Mường		35	Xã Nà Mường (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết)
-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng đến cầu cứng bản Kè Tèo	Điểm 4, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng (cũ) đến cầu cứng bản Kè Tèo (cũ)

-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường		-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo (cũ) đến hết địa phận xã Nà Mường (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết)
36	Xã Tà Lại		36	Xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết)
-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	Điểm 5, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt (cũ) + 100m
37	Xã Tân Lập		37	Xã Tân Yên
-	Từ hết đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo hướng đi xã Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	Điểm 6, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ) theo hướng đi xã Tân Lập (cũ) đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập
-	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phình		-	Từ ngã ba tiểu khu 9 (cũ) đi hết đất bản Tà Phình (cũ)
-	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất bản Năm Khao (Giáp đất Bắc Yên)		-	Từ ngã ba tiểu khu 12 (cũ) đi hết đất bản Năm Khao (cũ) (Giáp đất Bắc Yên)
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dội (giáp đất xã Tân Hợp)		-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dội (giáp đất xã Tân Hợp) (cũ)
-	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất bản Năm Tôm (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu)		-	Từ ngã ba Bản Hoa (cũ) đi hết đất bản Năm Tôm (cũ) (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu) (cũ)

Phụ lục IX
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÁU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN,
PHƯỜNG THẢO NGUYỄN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÔNG SẬP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÁU CŨ)
Biểu số 04: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 51/2024/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện Mộc Châu	Mục VIII Phần B Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. XÃ VÂN HỒ, XÃ SONG KHUẢ, XÃ TÔ MÚA, XÃ XUÂN NHA
(HUYỆN VÂN HỒ CŨ) VÀ XÃ CHIỀNG XUÂN (NAY THUỘC XÃ CHIỀNG SƠN, TỈNH SƠN LA)

Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG, ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m	250	200	150	130	100	Điểm 8 Mục IV Phần A Bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m	400	200	150	130	100

Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. XÃ VÂN HỒ, XÃ SONG KHUÁ, XÃ TÔ MÚA, XÃ XUÂN NHA
(HUYỆN VÂN HỒ CŨ) VÀ XÃ CHIỀNG XUÂN (NAY THUỘC XÃ CHIỀNG SƠN, TỈNH SƠN LA)
Biểu số 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa	250				
2	Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa	250				
3	Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ	250				
4	Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ	250				

Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. XÃ VÂN HỒ, XÃ SONG KHUẢ, XÃ TÔ MÚA, XÃ XUÂN NHA
(HUYỆN VÂN HỒ CŨ) VÀ XÃ CHIỀNG XUÂN (NAY THUỘC XÃ CHIỀNG SƠN, TỈNH SƠN LA)
BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 65/2024/QĐ-UBND; QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	Mục XII Phần A Phụ lục V Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m thuộc địa bàn huyện Vân Hồ cũ
2	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	Mục XIII Phần A Phụ lục V Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn huyện Vân Hồ cũ
3	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)	Mục IX Phần A Phụ lục V Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND; Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân cũ nay thuộc xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La)
-	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân	Điểm 5 Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (nay thuộc địa phận xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La)
-	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân đến đầu cầu bản Suối Quanh	Điểm 6 Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân (nay thuộc địa phận xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La) đến đầu cầu bản Suối Quanh
-	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	Điểm 7 Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn (thuộc địa phận thị xã Mộc Châu cũ)

Phụ lục XI

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. XÃ BẮC YÊN, XÃ TÀ XÙA,
XÃ TẠ KHOA, XÃ XÍM VÀNG, XÃ PẮC NGÀ, XÃ CHIỀNG SẠI (HUYỆN BẮC YÊN CŨ)
Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 99												
-	Từ hết đất Hạng 2/37 giao thông đến suối Bạ	1.600	960	720	480	320	Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.800	960	720	480	320
2	Tuyến dọc quốc lộ 37												
-	Từ suối Bạ đến hết bản Cao Đa I	420	250	190	130	80	Điểm 1 Mục I Phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		720	430	330	230	150
3	Xã Pắc Ngà												
-	Đoạn từ bản Nong Cóc đến hết bản Lùm Thượng A, B theo trục đường Bắc Yên - Mường La	110	90	80	70		Điểm 7 Mục IV Phần B Bảng 5.11 QĐ số 43/2019/QĐ-UBND	Từ đầu cầu suối Khăn đến hết ranh giới xã Pắc Ngà	170	100	80	70	30

Phụ lục XI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. XÃ BẮC YÊN, XÃ TÀ XÙA,
XÃ TÀ KHOA, XÃ XÍM VÀNG, XÃ PẮC NGÀ, XÃ CHIỀNG SẠI (HUYỆN BẮC YÊN CŨ)
Biểu số 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 20/10					
-	Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm	2.200	1.320	1.000	700	450
2	Tuyến đường bê tông nối từ QL 37 đến QL 279D huyện Mường La cũ					
2.1	Địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)					
-	Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sấy)	500	300	230	160	100
-	Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sấy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	260	160	120	80	50
2.2	Địa phận xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)					
-	Từ đầu bản Suối Cài đến đầu cầu suối Diêm	200	120	90	60	40
-	Từ đầu cầu suối Diêm đến đầu bản Suối Tù	200	120	90	60	40
-	Từ hết đất bản Chim Hạ đến hết đất xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)	200	120	90	60	40
2.3	Địa phận xã Pắc Ngà cũ					
-	Từ hết địa phận xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến đầu cầu Pắc Ngà	170	100	80	70	30
-	Từ đầu cầu Pắc Ngà đến đầu cầu suối Khăn	170	100	80	70	30

Phụ lục XI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. XÃ BẮC YÊN, XÃ TÀ XÙA,
XÃ TÀ KHOA, XÃ XÍM VÀNG, XÃ PẮC NGÀ, XÃ CHIỀNG SẠI (HUYỆN BẮC YÊN CŨ)
Biểu số 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Đoạn từ trung tâm xã đến hết bản Nong Cóc theo trục đường Bắc Yên - Mường La	Điểm 6 Mục IV Phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Đoạn từ trung tâm xã Pắc Ngà cũ đến ngã ba giao với đường Tỉnh lộ 111 (khu Quy hoạch chợ trung tâm xã Pắc Ngà cũ)
2	Đoạn từ bản Chim Hạ đến hết bản suối Tù	Điểm 3 Mục V Phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đầu bản suối Tù, xã Chim Vân cũ đến hết đất bản Chim Hạ, xã Chim Vân cũ
3	Các nhánh đường khác xe con vào được	Điểm 13 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Các nhánh đường khác còn lại xe con vào được trên địa bàn thị trấn Bắc Yên cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)
4	Các nhánh đường khác xe con không vào được	Điểm 14 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Các nhánh đường khác còn lại xe con không vào được trên địa bàn thị trấn Bắc Yên cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)

Phụ lục XII

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. XÃ PHÙ YÊN, XÃ GIA PHÙ, XÃ TƯỜNG HẠ,
XÃ MUỜNG CỎI, XÃ MUỜNG BANG, XÃ TÂN PHONG, XÃ KIM BÓN, XÃ SUỐI TỌ (HUYỆN PHÙ YÊN CŨ)
Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tính ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã thuộc huyện Phù Yên cũ	120	100	80	70	60	Mục B3 Phần B Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên	280	170	130	100	80
								2	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã Gia Phù, xã Mường Cơi	250	150	120	90	70
								3	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã Tường Hạ, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bón, xã Suối Tọ	200	120	90	70	60

Phụ lục XII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. XÃ PHÙ YÊN, XÃ GIA PHÙ, XÃ TƯỜNG HẠ,
XÃ MUỜNG CỎI, XÃ MUỜNG BANG, XÃ TÂN PHONG, XÃ KIM BÓN, XÃ SUỐI TỌ (HUYỆN PHÙ YÊN CŨ)
Biểu số 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các tuyến đường bê tông có bề mặt đường rộng trên 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	450	270	200	140	90
2	Các tuyến đường bê tông có bề mặt đường rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	320	190	145	100	60
3	Các tuyến đường đất có bề mặt đường rộng trên 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	350	210	160	110	70
4	Các tuyến đường đất có bề mặt đường rộng dưới 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	250	150	115	80	50

Phụ lục XII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. XÃ PHÙ YÊN, XÃ GIA PHÙ, XÃ TUÔNG HẠ,
XÃ MUỜNG CỎI, XÃ MUỜNG BANG, XÃ TÂN PHONG, XÃ KIM BÓN, XÃ SUỐI TỌ (HUYỆN PHÙ YÊN CŨ)
Biểu số 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
1	Công Viên mừng 3/2			
	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào Huy Bắc	Điểm 1.3 Mục 1 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)
2	Đường Noong Bua			
	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào Huy Bắc	Điểm 3.1 Mục 3 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)
	Từ ngã tư Huy Bắc (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	Điểm 3.2 Mục 3 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3	Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)
3	Đường Mường Tấc			
	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	Điểm 7.1 Mục 7 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4	Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt
	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	Điểm 7.2 Mục 7 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5	Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai
4	Đường Tô Vĩnh Diện			

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
5	Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc	Điểm 8.2 Mục 8 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6	Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)
	Xã Huy Bắc			Các tuyến đường còn lại
	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	Mục 20 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	7	Từ đài phun nước ngã tư xã Huy Bắc (cũ) đến ngã tư chợ Huy Bắc (cũ)
	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)		8	Từ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Phù Yên cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ) (thuộc xã Huy Bắc cũ)
	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.		9	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố
6	Đường Bê tông từ trước cổng BCH Quân sự huyện Phù Yên cũ nối vào đường vành đai từ đài phun nước đến ngã tư chợ Huy Bắc (cũ)	Điểm 22.5 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	10	Đường Bê tông từ trước cổng BCH Quân sự huyện Phù Yên cũ nối vào đường vành đai từ đài phun nước đến ngã tư chợ Huy Bắc (cũ)
	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Phù Yên	Mục 20 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	11	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên cũ rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Quang Huy cũ
	Đường Quang Huy			
	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 23.3 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	12	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 23.3 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	13	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu
7	Xã Quang Huy			Các tuyến đường còn lại
	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 23.4 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	14	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua
	Đường Mường Tác tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 23.4 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	15	Đường Mường Tác tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)
8	Đường Tạ Xuân Thu			
	Đường từ ngã ba bản Mo 2 (Mo 4 cũ) đến hết trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 23.5 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	16	Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ
9	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2	Điểm 21.6 Mục 21 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	17	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên Tiểu khu Mo 1, Tiểu khu Mo 2
10	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Trường Quang (trong quy hoạch đô thị)		18	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên Tiểu khu Mo Nghè 1, Tiểu khu Mo Nghè 2, Tiểu khu Trường Quang
11	Các tuyến đường còn lại			

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m	19	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)	20	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
	Các tuyến đường nhánh xe con vào được	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất) thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)	21	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất) thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	22	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
12	Khu đô thị Đồng Đa đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	Phần 7 Phụ lục 03 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	23	Khu đô thị Đồng Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)
13	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (<i>trong quy hoạch đô thị</i>)	Mục 30 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	24	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên Tiểu khu bản Phố, Khu dân cư Kim Tân (Tiểu khu 1)
14	Xã Gia Phù			
-	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng			
	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	Ý 1.6 Điểm 1 Tiểu mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	25	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND			Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
	Xã Huy Bắc			Các tuyến đường còn lại	
15	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (bản Suối Làng)			26	Từ chợ xã Huy Bắc (cũ) đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (Tiểu khu Suối Làng)
	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng			27	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thứ đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Tiểu khu Phai Làng
	Tuyến từ ngã ba Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) điểm từ bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) bản Nà Phái 1			28	Từ bưu điện văn hoá xã Huy Bắc (cũ) đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) hết Tiểu khu Nà Phái 1
	Xã Huy Hạ (Ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)				Các tuyến đường còn lại
16	Từ ngã ba Huy Hạ đến công chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)		Điểm 3 Tiểu mục VII Mục B2 Phần B Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	29	Từ ngã ba xã Huy Hạ cũ đi xã Phù Yên đến công trào thị trấn Quang Huy cũ

Phụ lục XIII
ĐIỀU CHỈNH TÊN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TẠI PHỤ LỤC I PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 65/2024/QĐ-UBND NGÀY 30/12/2024 CỦA UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
1	Huyện Mộc Châu	
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	Thị trấn Mộc Châu cũ (nay thuộc Phường Mộc Châu; Phường Mộc Sơn); Thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ (nay thuộc Phường Thảo Nguyên; Phường Vân Sơn; Phường Mộc Châu; Xã Đoàn Kết); Xã Mường Sang cũ (nay thuộc Phường Mộc Châu; Xã Lóng Sập; Xã Chiềng Sơn); Xã Phiêng Luông cũ (nay thuộc phường Vân Sơn; Xã Đoàn Kết); Xã Tân lập cũ (nay thuộc Xã Tân Yên); Xã Đông Sang cũ (nay thuộc Phường Mộc Sơn; Xã Chiềng Sơn)
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	Xã Chiềng Hắc cũ (nay thuộc Phường Mộc Châu); Xã Nà Mường cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết); Xã Chiềng Sơn cũ; Xã Hua Păng cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết).
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hường, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	Xã Tà Lại cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết), Xã Tân Hợp cũ (nay thuộc xã Tân Yên), Xã Quy Hường cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết), Xã Chiềng Khừa cũ (nay thuộc xã Lóng Sập), Xã Lóng Sập cũ
2	Thành Phố Sơn La	
	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lè; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngàn; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	Phường Chiềng An cũ, Xã Chiềng Xôm cũ, Xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An); Phường Chiềng Lè cũ, Phường Tô Hiệu cũ, Phường Quyết Thắng cũ, Phường Quyết Tâm cũ (nay thuộc phường Tô Hiệu); Phường Chiềng Cơi cũ, xã Chiềng Cọ cũ, xã Hua La cũ (nay thuộc phường Chiềng Cơi); Phường Chiềng Sinh cũ, Xã Chiềng Ngàn cũ (nay thuộc phường Chiềng Sinh)

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
3	Huyện Thuận Châu	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lăng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	Xã Bó Mười cũ (nay thuộc xã Mường Khiêng); Xã Bon Phặng cũ (nay thuộc xã Muối Nội); Xã Chiềng Ly cũ (nay thuộc xã Thuận Châu); Xã Chiềng Pắc cũ (nay thuộc xã Thuận Châu); Xã Chiềng Pha cũ (nay thuộc xã Bình Thuận); Xã Liệp Tè cũ (nay thuộc xã Mường Khiêng); Xã Muối Nội cũ; Xã Mường Khiêng cũ; Xã Noong Lay cũ (nay thuộc xã Chiềng La); Xã Phổng Lái cũ (nay thuộc xã Bình Thuận); Xã Phổng Lăng (nay thuộc xã Thuận Châu); Xã Tông Cọ cũ (nay thuộc xã Chiềng La); Xã Tông Lạnh cũ (nay thuộc xã Thuận Châu); Xã Thôn Mòn cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)
-	Các xã: Xã Bản Lăm; Xã Co Mạ; Xã Co Tông; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngâm; Xã É Tông; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	Xã Bản Lăm cũ (nay thuộc xã Muối Nội); Xã Co Mạ cũ; Xã Co Tông cũ (nay thuộc xã Co Mạ); Xã Chiềng Bôm cũ (nay thuộc xã Thuận Châu; xã Nậm Lầu); Xã Chiềng La cũ; Xã Chiềng Ngâm cũ (nay thuộc xã Chiềng La); Xã É Tông cũ (nay thuộc xã Long Hẹ); Xã Long Hẹ cũ; Xã Mường Bám; Xã Mường É cũ; Xã Nậm Lầu cũ; Xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ); Xã Púng Tra cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu); Xã Phổng Lập cũ (nay thuộc xã Mường É)
4	Huyện Mai Sơn	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bàng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	Thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn); Xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn); Xã Chiềng Ban cũ (nay thuộc xã Chiềng Mai); Xã Chiềng Mung cũ; Xã Chiềng Sung cũ; Xã Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn); Xã Mường Bàng cũ (nay thuộc xã Chiềng Mung); Xã Mường Bon cũ (nay thuộc xã Chiềng Mung); Xã Nà Bó cũ (nay thuộc xã Tà Hộc)
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã	Xã Chiềng Chăn cũ (nay thuộc xã Chiềng Sung); Xã Chiềng Chung cũ

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
	Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	(nay thuộc xã Mường Chanh); Xã Chiềng Dong cũ (nay thuộc xã Chiềng Mai); Xã Chiềng Kheo cũ (nay thuộc xã Chiềng Mai); Xã Chiềng Lương cũ (nay thuộc xã Phiêng Păn); Xã Chiềng Mai cũ; Xã Chiềng Ve cũ (nay thuộc xã Chiềng Mai); Xã Mường Chanh cũ
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ốt; Xã Phiêng Cắm; Xã Phiêng Păn; Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Nọi cũ (nay thuộc xã Phiêng Cắm); Xã Nà Ốt cũ (nay thuộc xã Phiêng Păn); Xã Phiêng Cắm cũ; Xã Phiêng Păn cũ; Xã Tà Hộc cũ
5	Huyện Yên Châu	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Chiềng Păn; Xã Chiềng Khoi; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	Thị trấn Yên Châu cũ (nay thuộc xã Yên Châu); Xã Chiềng Sàng cũ (nay thuộc xã Yên Châu); Xã Chiềng Păn cũ (nay thuộc xã Yên Châu); Xã Chiềng Khoi cũ (nay thuộc xã Yên Châu); Xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu); Xã Yên Sơn cũ
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hặc cũ; Xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc); Xã Sập Vạt cũ (nay thuộc xã Yên Châu)
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Lóng Phiêng; Xã Mường Lựm; Xã Phiêng Khoài	Xã Chiềng Tương cũ (nay thuộc xã Lóng Phiêng); Xã Chiềng Đông cũ (nay thuộc xã Yên Châu); Xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn); Xã Lóng Phiêng cũ; Xã Mường Lựm cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc); Xã Phiêng Khoài cũ
6	Huyện Mường La	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	Thị trấn Ít Ong cũ (nay thuộc xã Mường La) ; Xã Mường Bú cũ; Xã Mường Chùm cũ (nay thuộc xã Mường Bú)
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	Xã Chiềng San cũ (nay thuộc xã Mường La); Xã Mường Trai cũ (nay thuộc xã Mường La); Xã Năm Păm cũ (nay thuộc xã Mường La); Xã Pi Tong cũ (nay thuộc xã Mường La); Xã Tạ Bú cũ (nay thuộc xã Mường Bú)
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã	Xã Chiềng Ân cũ (nay thuộc xã Chiềng Hoa); Xã Chiềng Công cũ (nay

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
	Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Nậm Giôn; Xã Nậm Giôn; Xã Ngọc Chiến	thuộc xã Chiềng Hoa); Xã Chiềng Hoa cũ; Xã Chiềng Lao cũ; Xã Chiềng Muôn cũ (nay thuộc xã Mường La); Xã Hua Trai cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao); Xã Nậm Giôn cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao); Xã Ngọc Chiến cũ
7	Huyện Phù Yên	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	Thị trấn Phù Yên cũ (nay thuộc xã Phù Yên); Xã Quang Huy cũ (nay thuộc xã Phù Yên, xã Suối Tọ); Xã Huy Bắc cũ (nay thuộc xã Phù Yên); Xã Huy Hạ cũ (nay thuộc xã Phù Yên); Xã Mường Cơi cũ; Xã Gia Phù cũ
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	Xã Huy Tường cũ (nay thuộc xã Phù Yên); Xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi); Xã Tường Phong cũ (nay thuộc xã Tường Hạ); Xã Huy Tân cũ (nay thuộc xã Phù Yên); Xã Huy Thượng cũ (nay thuộc xã Phù Yên); Xã Mường Lang cũ (nay thuộc xã Mường Bang); Xã Tường Hạ cũ; Xã Tường Phù cũ (nay thuộc xã Gia Phù); Xã Tường Tiến cũ (nay thuộc xã Tường Hạ); Xã Mường Thái cũ (nay thuộc xã Mường Cơi); Xã Tân Phong cũ; Xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ)
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	Xã Bắc Phong cũ (nay thuộc xã Tân Phong); Xã Đá Đỏ cũ (nay thuộc xã Kim Bon); Xã Kim Bon cũ; Xã Mường Bang cũ; Xã Mường Do cũ (nay thuộc xã Mường Bang); Xã Nam Phong cũ (nay thuộc xã Tân Phong); Xã Sập Xa cũ (nay thuộc xã Gia Phù); Xã Suối Bau cũ (nay thuộc xã Gia Phù); Xã Suối Tọ cũ
8	Huyện Sông Mã	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã); Xã Chiềng Cang cũ (nay thuộc xã Mường Hung); Xã Chiềng Khương cũ
-	Xã Chiềng Khoang; Xã Nà Nghiu; Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khoang cũ; Xã Nà Nghiu cũ (nay thuộc xã Sông Mã); Xã Mường Hung cũ

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
-	Xã Mường Lầm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đứa Mòn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	Xã Mường Lầm cũ; Xã Bó Sinh cũ; Xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh); Xã Chiềng Phung cũ (nay thuộc xã Nậm Ty); Xã Chiềng Sơ cũ; Xã Đứa Mòn cũ (nay thuộc xã Mường Lầm); Xã Huổi Một cũ; Xã Mường Cai cũ (nay thuộc xã Chiềng Khoang); Xã Mường Sai cũ (nay thuộc xã Chiềng Khương); Xã Yên Hưng cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơ); Xã Nậm Mẩn cũ (nay thuộc xã Huổi Một); Xã Nậm Ty cũ; Xã Pú Bấu cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)
9	Huyện Bắc Yên	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Ván; Xã Hang Chú; Xã Háng Đòng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhàn; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	Xã Chiềng Sại cũ; Xã Chim Ván cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà); Xã Hang Chú cũ (nay thuộc xã Xím Vàng); Xã Háng Đòng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa); Xã Hồng Ngải cũ (nay thuộc xã Bắc Yên); Xã Hua Nhàn cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa); Xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa); Xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa); Xã Pắc Ngà cũ; Xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên); Xã Phiêng Côn cũ (nay thuộc xã Chiềng Sại); Xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên); Xã Tạ Khoa cũ; Xã Tà Xùa cũ; Xã Xím Vàng cũ
10	Huyện Vân Hồ	
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	Xã Vân Hồ cũ; Xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ); Xã Xuân Nha cũ; Xã Chiềng Khoa cũ (nay thuộc xã Tô Múa)
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khùa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	Xã Chiềng Xuân cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơn); Xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khùa); Xã Song Khùa cũ; Xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khùa); Xã Tô Múa cũ; Xã Tân Xuân cũ (nay thuộc xã Xuân Nha); Xã Suối Bàng cũ (nay thuộc xã Tô Múa); Xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khùa); Xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ); Xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
11	Huyện Sốp Cộp	
-	Xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp cũ
-	Các xã: Xã Dòom Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Và; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	Xã Dòom Cang cũ (nay thuộc xã Púng Bánh); Xã Mường Lạn cũ; Xã Mường Lèo cũ; Xã Mường Và cũ (nay thuộc xã Sốp Cộp); Xã Nậm Lạnh cũ (nay thuộc xã Sốp Cộp); Xã Púng Bánh cũ; Xã Sam Kha cũ (nay thuộc xã Púng Bánh)
12	Huyện Quỳnh Nhai	
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pá Ma Pha Khinh	Xã Chiềng Bằng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) ; Xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) ; Xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) ; Xã Mường Chiên cũ; Xã Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) ; Xã Mường Giôn cũ ; Xã Mường Sại cũ; Xã Pá Ma Pha Khinh cũ (nay thuộc xã Mường Giôn)
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ét	Xã Cà Nàng cũ (nay thuộc xã Mường Chiên) ; Xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên); Xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 và điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*), ban quản lý các dự án sử dụng vốn nhà nước (*sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị*);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

1. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức

a) Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của mình và các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý (nếu có).

b) UBND các xã, phường quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của mình và các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

2. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*trừ điểm c khoản này*).

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của đơn vị mình và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (nếu có).

c) Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở.

d) UBND các xã, phường quyết định đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*trừ điểm c khoản này*).

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các xã, phường có trách nhiệm thực hiện các nội dung được phân cấp theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Thường xuyên kiểm tra rà soát các nội dung được phân cấp đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh trong công tác quản lý, theo dõi, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp của các cơ quan,

tổ chức, đơn vị, UBND các xã, phường. Kịp thời tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh quy định về phân cấp cho phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.
2. Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng thuộc trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2656 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và văn bản hướng dẫn của Bộ Tư pháp trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 171/TTr-STP ngày 17 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và văn bản hướng dẫn của Bộ Tư pháp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025
của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn
tiếp cận pháp luật và văn bản hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2656/QĐ-UBND
ngày 26/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*sau đây viết tắt là Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*) và Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp*) trên địa bàn tỉnh Sơn La. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác xây dựng, đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; kịp thời đánh giá tình hình thực tiễn và có các giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại, nâng cao hiệu quả hoạt động chính quyền cấp xã; nâng cao ý thức tìm hiểu và chấp hành pháp luật của người dân, doanh nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật.

2. Yêu cầu

Phân công trách nhiệm cụ thể, xác định rõ nhiệm vụ, tiến độ, sản phẩm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chính quyền địa phương để triển khai đồng bộ, thống nhất, kịp thời và hiệu quả Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp bảo đảm tính khả thi. Công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và gắn với nhiệm vụ xây dựng, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và các Chương trình, Đề án khác có thực hiện tiêu chí “tiếp cận pháp luật” tại địa phương. Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Quán triệt, phổ biến, thông tin và truyền thông Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp

a) Quán triệt, phổ biến đến cán bộ, công chức và Nhân dân (*bằng những hình thức phù hợp*) các quy định về cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp; tăng cường công tác thông tin, truyền thông về nội dung, ý nghĩa của nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên; Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2025 và những năm tiếp theo.

b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin và các nội dung có liên quan khác trong việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2025 và hằng năm.

2. Xây dựng, ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật; lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận, hình thức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2025.

b) Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Quý II năm 2026.

c) Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật; lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Hằng năm.

d) Thực hiện chỉ đạo điểm, lựa chọn hỗ trợ xây dựng, triển khai xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026.

3. Xây dựng tài liệu, tổ chức quán triệt, tập huấn việc triển khai đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Xây dựng các tài liệu chuyên đề, bài giảng được số hóa nhằm quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Quyết định, Thông tư, trọng tâm là các tiêu chí, chỉ tiêu, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và trách nhiệm, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Biên soạn, in ấn, phát hành tài liệu hướng dẫn đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như: Sổ tay nghiệp vụ, Tờ gấp pháp luật...

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, công chức tham mưu công tác đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

4. Xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong Quý I năm 2026;

5. Tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo trình tự, thủ tục, nội dung quy định tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp và văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh

a) UBND cấp xã: (1) Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật và các nhiệm vụ khác quy định tại Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp và văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh; (2) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) trong Báo cáo định kỳ về kết quả công tác tư pháp hằng năm theo quy định.

Thời gian thực hiện: Theo quy định và hoàn thành trước ngày 25 tháng 11 hằng năm (bắt đầu từ năm 2026); Theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

b) Sở Tư pháp: (1) Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp và văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh; (2) Hằng năm tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp về kết quả đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Báo cáo định kỳ về kết quả công tác tư pháp.

Thời gian thực hiện: Theo quy định và trước ngày 25 tháng 12 hằng năm (bắt đầu từ năm 2026); Theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

6. Kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

7. Bảo đảm kinh phí thực hiện triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính (tham mưu UBND tỉnh trên cơ sở đề xuất của các cơ quan có liên quan); UBND cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

8. Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng về việc thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp; UBND cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Thời gian thực hiện: (1) Sơ kết: Hằng năm hoặc giai đoạn 03 năm (từ năm 2026 đến năm 2028); (2) Tổng kết: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

III. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ các hoạt động liên quan đến việc thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật.

Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, phường chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2025 để triển khai thực hiện (ngân sách nhà nước không cấp bổ sung).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp

- Là đầu mối tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp thống nhất trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này. Định kỳ báo cáo theo quy định và đề xuất giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Hằng năm, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch này ở tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

Căn cứ đề xuất dự toán của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tại Kế hoạch này, Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Nhà nước.

3. Các sở, ban, ngành

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

4. Đề nghị Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ tham gia tuyên truyền, phổ biến quy định về xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tham gia giám sát việc đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phối hợp tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

5. UBND các xã, phường

- Căn cứ quy định tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 15/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp và nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này xây dựng, ban hành kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương. Giao Văn phòng HĐND và UBND cấp xã làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện nhiệm vụ xây dựng, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương.

- Kịp thời thông tin, phản ánh, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết, xử lý kịp thời các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; chỉ đạo, đề xuất các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật và các nhiệm vụ khác liên quan.

- Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đánh giá, công nhận không đúng quy định pháp luật.

Trên đây là Triển khai thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và văn bản hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trên địa bàn tỉnh Sơn La; yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2664/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được
xử lý trực tuyến toàn trình cho UBND các xã, phường năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Công văn số 585/BKH-CN-CĐSQG ngày 01/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc đề nghị bộ, ngành, địa phương đăng ký chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến toàn trình năm 2025 theo tháng;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 23/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định

hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 353/TTr-SKH-CN ngày 23/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến toàn trình cho Ủy ban nhân dân xã, phường năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục kèm theo). Trong đó cách xác định chỉ tiêu này như sau:

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến toàn trình = Số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến toàn trình/Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

- Một hồ sơ được coi là hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến toàn trình thì đáp ứng đủ các yêu cầu sau: Nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến qua nền tảng thanh toán của Cổng Dịch vụ công Quốc gia; tiếp nhận, xử lý, có kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử và Trả kết quả trên môi trường mạng (trả kết quả có thể qua bưu chính); không yêu cầu người dân phải đến trực tiếp, nộp bản giấy hoặc cơ quan nhà nước đi thẩm tra, xác minh khi xử lý hồ sơ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1 chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo đạt chỉ tiêu được giao, trong đó tập trung thực hiện:

- Thường xuyên theo dõi, giám sát tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của địa phương mình để kịp thời chỉ đạo, đôn đốc việc triển khai dịch vụ công trực tuyến.

- Chỉ đạo Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chỉ giải quyết hồ sơ đối với các hồ sơ toàn trình có yêu cầu phí, lệ phí khi đã thực hiện thanh toán trực tuyến thông qua Nền tảng thanh toán của Cổng Dịch vụ công Quốc gia. 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính phải có kết quả bản điện tử hợp lệ (thực hiện quy trình ký số trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) theo quy định và được lưu trữ vào kho dữ liệu điện tử để các tổ chức, cá nhân có thể tra cứu, tái sử dụng.

- Có giải pháp, phương án ưu tiên trả kết quả bản điện tử trên môi trường mạng và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường khai thác và sử dụng kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa, bảo đảm hiệu quả trong xử lý công việc, đồng thời hạn chế việc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin, giấy tờ đã có.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh rà soát, cải cách, tái cấu trúc và cấu hình đầy đủ các quy trình nội bộ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; bảo đảm rút ngắn thời gian xử lý, rút gọn thành phần hồ sơ, giảm thao tác thủ

công, tạo thuận tiện, minh bạch cho người dân và doanh nghiệp.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân và tổ chức nộp hồ sơ trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia đặc biệt là đối với các thủ tục đã đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

d) Chỉ đạo Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hướng dẫn đầy đủ, cụ thể cho người dân, doanh nghiệp thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình đối với các thủ tục hành chính đã đủ điều kiện thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình mà không phải thực hiện nộp trực tiếp.

2. Giao các sở, ban, ngành

- Khẩn trương rà soát danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình và mức độ một phần. Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính toàn trình và một phần thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý, đảm bảo đúng quy định và phù hợp với yêu cầu triển khai thống nhất trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật bổ sung dịch vụ công trực tuyến toàn trình hằng tháng cho đến khi cung cấp đủ 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Rà soát, đảm bảo cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thực chất, hiệu quả, không xây dựng mới dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính mà 3 năm liên tiếp không phát sinh hồ sơ; không duy trì những dịch vụ công trực tuyến toàn trình mà 2 năm liên tiếp không phát sinh hồ sơ để tránh lãng phí, tốn kém.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng và nghiệp vụ về chuyên môn, quy trình giải quyết thủ tục hành chính cho cán bộ, công chức thuộc UBND các xã, phường.

3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Chủ trì, hướng dẫn các sở, ban, ngành thực hiện rà soát, tái cấu trúc quy trình, thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Chương III, IV Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo hướng đơn giản, thuận tiện, người dân không phải khai báo lại các thông tin, dữ liệu cho cơ quan nhà nước; hướng tới cắt giảm quy trình, thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính.

- Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc xây dựng, cập nhật quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh được kịp thời, theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ và cơ quan, đơn vị có liên quan nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, đáp ứng yêu cầu một Cổng tập trung, duy nhất cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho cá nhân, tổ chức; Tiến hành kiểm thử các dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, tích hợp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Các dịch vụ công trực tuyến được tối ưu quy trình, tích hợp lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra các cơ quan, đơn vị cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định.

4. Giao Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan duy trì ổn định và thực hiện kết nối liên thông giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP).

- Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn nâng cao nhận thức, kỹ năng sử dụng dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc tái sử dụng thông tin, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực đã số hóa trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính. Hướng dẫn, triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 110/KH UBND ngày 23/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Chủ trì, liên hệ, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Cổng Dịch vụ công Quốc gia để triển khai các giải pháp kỹ thuật đánh giá, cấu hình đồng bộ dữ liệu các hồ sơ thuộc dịch vụ công có yêu cầu thu phí theo bộ thủ tục hành chính của các bộ, ngành ban hành nhưng đã được cấp có thẩm quyền của tỉnh phê duyệt miễn phí, lệ phí thì xác định là xử lý toàn trình theo quy định.

5. Đơn vị cung cấp dịch vụ

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện; đáp ứng đầy đủ các chức năng, tính năng, yêu cầu kỹ thuật theo Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; Thông tư số 11/2025/TT-BKHCN ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT; Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và Quyết định số 473/QĐ-BTTTT ngày 03/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin

và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí đánh giá Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh năm 2024.

- Duy trì, thực hiện kết nối liên thông, đồng bộ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Hệ thống EMC, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành trung ương phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến và giải quyết thủ tục hành chính. Bảo đảm đồng bộ dữ liệu chính xác giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống EMC phục vụ việc đánh giá hiệu quả, chất lượng cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Thực hiện nâng cấp, phát triển Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ khi sắp xếp chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm đồng bộ với Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

Phụ lục
GIAO CHỈ TIÊU TỶ LỆ HỒ SƠ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH ĐƯỢC XỬ LÝ TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
CHO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

TT	Tên UBND các xã, phường	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến toàn trình (<i>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình = Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình/Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính</i>)
1	UBND phường Chiềng An	70%
2	UBND phường Chiềng Cơi	70%
3	UBND phường Chiềng Sinh	70%
4	UBND phường Mộc Châu	70%
5	UBND phường Mộc Sơn	70%
6	UBND phường Thảo Nguyên	92%
7	UBND phường Tô Hiệu	70%
8	UBND phường Vân Sơn	70%
9	UBND xã Bình Thuận	78%
10	UBND xã Bó Sinh	70%
11	UBND xã Bắc Yên	70%
12	UBND xã Chiềng Hoa	70%
13	UBND xã Chiềng Hạc	70%
14	UBND xã Chiềng Khoong	70%
15	UBND xã Chiềng Khương	70%
16	UBND xã Chiềng La	92%
17	UBND xã Chiềng Lao	70%
18	UBND xã Chiềng Mai	70%
19	UBND xã Chiềng Mung	70%

20	UBND xã Chiềng Sung	70%
21	UBND xã Chiềng Sơ	70%
22	UBND xã Chiềng Sơn	70%
23	UBND xã Chiềng Sại	70%
24	UBND xã Co Mạ	70%
25	UBND xã Đoàn Kết	70%
26	UBND xã Gia Phù	70%
27	UBND xã Huổi Một	70%
28	UBND xã Kim Bon	70%
29	UBND xã Long Hẹ	97%
30	UBND xã Lóng Phiêng	70%
31	UBND xã Lóng Sập	70%
32	UBND xã Mai Sơn	70%
33	UBND xã Muối Nọi	78%
34	UBND xã Mường Bang	70%
35	UBND xã Mường Bám	98%
36	UBND xã Mường Bú	70%
37	UBND xã Mường Chanh	70%
38	UBND xã Mường Chiên	70%
39	UBND xã Mường Cơi	70%
40	UBND xã Mường Giôn	70%
41	UBND xã Mường Hung	70%
42	UBND xã Mường Khiêng	75%
43	UBND xã Mường La	70%

44	UBND xã Mường Lèo	70%
45	UBND xã Mường Lạn	70%
46	UBND xã Mường Lầm	70%
47	UBND xã Mường Sại	70%
48	UBND xã Mường É	70%
49	UBND xã Ngọc Chiến	70%
50	UBND xã Nậm Lầu	99%
51	UBND xã Nậm Ty	70%
52	UBND xã Pắc Ngà	70%
53	UBND xã Phiêng Cầm	70%
54	UBND xã Phiêng Khoài	70%
55	UBND xã Phiêng Păn	70%
56	UBND xã Phù Yên	70%
57	UBND xã Púng Bánh	70%
58	UBND xã Quỳnh Nhai	70%
59	UBND xã Song Khủa	70%
60	UBND xã Suối Tọ	70%
61	UBND xã Sông Mã	70%
62	UBND xã Sốp Cộp	94%
63	UBND xã Thuận Châu	80%
64	UBND xã Tà Hộc	70%
65	UBND xã Tà Xùa	70%
666	UBND xã Tân Phong	70%
67	UBND xã Tân Yên	70%

68	UBND xã Tô Múa	70%
69	UBND xã Tường Hạ	70%
70	UBND xã Tạ Khoa	70%
71	UBND xã Vân Hồ	70%
72	UBND xã Xuân Nha	70%
73	UBND xã Xím Vàng	70%
74	UBND xã Yên Châu	70%
75	UBND xã Yên Sơn	70%

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com